BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3653 /QĐ-BNNMT	
	Hà Nội, ngày 18 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 70/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 355/2026/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 847/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 614/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 773/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng phê duyệt điều chỉnh quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 788/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban

nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 756/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch thành phố Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 *(sau đây gọi là Quy hoạch)* với các nội dung chủ yếu sau:

I. PHẠM VI QUY HOẠCH

Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn (10.035 km^2) và vùng phụ cận (1.965 km^2), thuộc phạm vi địa giới hành chính của thành phố Đà Nẵng, một phần của thành phố Huế và tỉnh Quảng Ngãi; được phân chia thành 04 (bốn) tiểu vùng quy hoạch gồm: thượng lưu sông Vu Gia, thượng lưu sông Thu Bồn, hạ lưu sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận như tại Phụ lục I.

II. QUAN ĐIỂM

1. Tài nguyên nước phải được quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tổng hợp theo lưu vực sông, nguồn nước, kết hợp với quản lý theo địa giới hành chính, thống nhất về số lượng và chất lượng; giữa nước mặt và nước dưới đất; giữa thượng lưu và hạ lưu, kết hợp với quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác.

2. Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông được xây dựng trên cơ sở lấy tài nguyên nước là yếu tố cốt lõi, xác định biến đổi khí hậu và nước biển dâng là xu thế tất yếu phải sống chung và chủ động thích ứng; gắn kết hiện trạng, định hướng sử dụng tài nguyên nước với tài nguyên đất, cơ cấu sử dụng đất và các tài nguyên thiên nhiên khác; là cơ sở cho việc lập các quy hoạch chi tiết ngành có nội dung khai thác, sử dụng tài nguyên nước, kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt, kế hoạch bảo vệ nước dưới đất, kịch bản nguồn nước hằng năm và điều hòa, phân phối tài nguyên nước.

3. Các nguồn nước trong vùng quy hoạch được định hướng là nguồn nước đa chức năng, phục vụ tổng hợp các mục tiêu cấp nước sinh hoạt; nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ; thủy điện; bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng và giá trị văn hóa; giao thông đường thủy; tạo cảnh quan, môi trường; phát triển du lịch; bảo vệ sự phát triển hệ sinh thái thủy sinh; bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học; trữ, tiêu thoát lũ.

4. Khai thác, sử dụng nước được quản lý theo chức năng của từng nguồn nước, gắn bảo vệ chất lượng nước, duy trì dòng chảy tối thiểu, ưu tiên sinh hoạt, phân bổ hợp lý giữa thượng lưu và hạ lưu và giữa các đối tượng khai thác, sử dụng nước. Tích trữ, điều hòa, phân bổ nguồn nước linh hoạt, tôn trọng quy luật tự

nhiên, phù hợp với khả năng của nguồn nước. Sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, đa mục tiêu, nâng cao giá trị sử dụng nước, bảo đảm an ninh nguồn nước và thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm việc chia sẻ nguồn nước giữa các ngành, các địa phương trên lưu vực.

5. Bảo vệ tài nguyên nước trên cơ sở bảo vệ chức năng nguồn nước đáp ứng chất lượng nước cho các mục đích sử dụng, bảo vệ nguồn sinh thủy, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trên lưu vực sông.

6. Phòng, chống, khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra với phương châm chủ động phòng ngừa là chính để giảm thiểu tối đa tổn thất, ổn định an sinh xã hội, giữ vững quốc phòng, an ninh.

III. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Bảo đảm an ninh nguồn nước trên lưu vực sông, tích trữ, điều hòa, phân phối tài nguyên nước một cách công bằng, hợp lý, khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn nước gắn với bảo vệ, phát triển bền vững tài nguyên nước nhằm đáp ứng nhu cầu nước cho dân sinh, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường. Bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước và phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra, có lộ trình phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, đáp ứng yêu cầu quản lý tổng hợp tài nguyên nước theo lưu vực sông và thích ứng với biến đổi khí hậu. Từng bước hướng tới quản trị tài nguyên nước trên nền tảng công nghệ số thông qua hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia, hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định, bảo đảm sử dụng hiệu quả nguồn lực trong công tác quản lý tài nguyên nước.

2. Mục tiêu đến năm 2030

a) Tích trữ, điều hòa, phân phối nguồn nước hợp lý bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các địa phương, các đối tượng sử dụng nước trên lưu vực; khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả nhằm nâng cao giá trị kinh tế của nguồn nước, bảo đảm an ninh nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu;

b) Bảo vệ nguồn nước mặt, nước dưới đất, bảo vệ chức năng nguồn nước, hành lang bảo vệ nguồn nước, nguồn sinh thủy, các nguồn nước có chức năng điều hòa (sông, hồ, ao, đầm, phá…), các nguồn nước có giá trị cao về đa dạng sinh học, lịch sử, văn hóa, tín ngưỡng nhằm từng bước bảo đảm số lượng, chất lượng nước đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời kiểm soát được hoạt động xả nước thải vào nguồn nước từ các hoạt động sản xuất và nước thải sinh hoạt không ảnh hưởng đến chức năng nguồn nước;

c) Bảo đảm lưu thông dòng chảy, phòng, chống sạt lở bờ, bãi sông, giảm thiểu tác hại do nước gây ra, phòng, chống sụt, lún mặt đất;

d) Từng bước phục hồi nguồn nước mặt bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nghiêm trọng, ưu tiên đối với các khu vực trọng điểm phát triển kinh tế - xã hội; phục hồi mực nước dưới đất tại các khu vực bị suy giảm quá mức;

đ) Quản lý, vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước bảo đảm kết nối, chia sẻ với hệ thống cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp và môi trường, kết hợp bộ công cụ hỗ trợ ra quyết định để đánh giá nguồn nước trên lưu vực, giám sát thực hiện quy hoạch, hỗ trợ điều hòa, phân phối nguồn nước trong vùng quy hoạch;

e) Phấn đấu đạt được một số chỉ tiêu cơ bản của Quy hoạch, gồm:

- 100% công trình khai thác, sử dụng nước được giám sát vận hành và kết nối hệ thống theo quy định;

- Hoàn thành và công bố danh mục hồ, ao, đầm, phá có chức năng điều hòa, cấp nước, phòng, chống ngập úng, tạo cảnh quan, môi trường và bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hóa, đa dạng sinh học để quản lý, bảo vệ;

- 100% các nguồn nước liên tỉnh có tính chất quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch được công bố khả năng chịu tải;

- Hoàn thành việc lập và công bố hành lang bảo vệ nguồn nước;

- 100% khu công nghiệp, khu chế xuất hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung vận hành đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả vào nguồn nước;

- Tối thiểu 90% nước thải đô thị của thành phố Đà Nẵng được thu gom và xử lý đạt chuẩn trước khi xả ra môi trường.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

a) Duy trì, phát triển tài nguyên nước, điều hòa, phân phối nguồn nước bảo đảm an ninh nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu;

b) Tăng cường bảo vệ tài nguyên nước, bảo đảm số lượng, chất lượng nước đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và giảm thiểu tác hại do nước gây ra. Hoạt động quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước được thực hiện theo phương thức trực tuyến trên nền tảng công nghệ số;

c) Điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên nền tảng công nghệ số; xây dựng hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định, quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo thời gian thực;

d) Phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; ưu tiên phục hồi các dòng sông, đoạn sông cạn kiệt, không có dòng chảy, ô nhiễm nghiêm trọng; kết hợp phòng, chống sạt lở bờ sông, suối có hiệu quả;

đ) Kiểm soát được ngập úng do triều, mưa, lũ thông qua các biện pháp phi công trình, công trình trữ nước tại các vùng ngập, vùng trũng;

e) Bổ sung và nâng cao một số chỉ tiêu của quy hoạch, quản lý tổng hợp tài nguyên nước phù hợp với giai đoạn phát triển của quốc gia, ngang bằng với các quốc gia phát triển trong khu vực; bảo đảm an ninh nguồn nước, nâng cao giá trị sử dụng nước phù hợp với xu hướng phát triển chung của thế giới;

g) Bảo đảm phân bổ hài hòa lợi ích sử dụng nước giữa các địa phương, các ngành, lĩnh vực, giữa thượng lưu và hạ lưu; bảo đảm an ninh nguồn nước.

IV. NỘI DUNG QUY HOẠCH

A. Định hướng điều hòa, phân phối tài nguyên nước

1. Trên cơ sở khả năng nguồn nước trên các tiểu vùng, lưu vực sông (chi tiết tại Phụ lục III), điều hòa, phân phối nguồn nước đảm bảo đáp ứng cho nhu cầu sử dụng nước đến năm 2030 khoảng 1.026 tỷ m^3/năm, đến năm 2050 khoảng 1.047 tỷ m^3/năm (chi tiết tại Phụ lục IV) và đảm bảo các yêu cầu sau đây:

a) Trong mọi trường hợp, ưu tiên đảm bảo cấp nước cho sinh hoạt;

b) Công bằng, hợp lý giữa các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên lưu vực sông, giữa thượng lưu với hạ lưu; góp phần đảm bảo an ninh lương thực, an ninh năng lượng và các nhu cầu thiết yếu khác của người dân;

c) Không được vượt quá ngưỡng khai thác, sử dụng nguồn nước mặt, nước dưới đất trên các sông, suối, tiểu vùng, vùng (chi tiết tại Phụ lục III);

d) Việc điều hòa, phân phối tài nguyên nước thực hiện hằng năm dựa trên cảnh báo, dự báo về tình hình thời tiết, khí tượng thủy văn, diễn biến nguồn nước và trạng thái nguồn nước được công bố trong kịch bản nguồn nước.

2. Định hướng khai thác, sử dụng nước cho các ngành

a) Cho mục đích sinh hoạt, sản xuất và phát triển kinh tế

- Nước mặt là nguồn cấp nước chính cho sinh hoạt trên lưu vực sông. Đối với các xã, phường: Tam Kỳ, Quảng Phú, Tiên Phước, Núi Thành, Thạnh Mỹ, Quế Sơn thuộc vùng thượng lưu sông Thu Bồn; xã/phường: Hội An Đông, Hội An Tây, Hội An, Điện Bàn, Điện Bàn Đông, Điện Bàn Tây, Điện Bàn Bắc, Gò Nổi, Đại Lộc thuộc vùng hạ lưu sông Vu Gia - Thu Bồn; Hương Trà, Bàn Thạch, Chiên Đàn thuộc lưu vực sông Tam Kỳ tại vùng phụ cận; xã Xuân Phú thuộc lưu vực sông Trường Giang tại vùng phụ cận ngoài nước mặt thì nguồn nước dưới đất là nguồn cấp nước dự phòng cho sinh hoạt (chi tiết tại Phụ lục VI);

- Đảm bảo nguồn cấp nước ổn định, an toàn cho sinh hoạt từ sông Vu Gia, Thu Bồn, Cu Đê và các sông khác có chức năng cấp nước sinh hoạt;

- Tăng cường khả năng cấp nước liên vùng, đảm bảo hạ tầng kết nối mạng lưới cấp nước, đặc biệt giữa các nhà máy ở vùng hạ lưu sông Vu Gia - Thu Bồn như Cầu Đỏ, Hòa Liên và các nhà máy khác; nâng cấp, cải tạo hệ thống An Trạch để nâng cao hiệu quả cấp nước, góp phần giảm áp lực phụ thuộc vào việc vận hành điều tiết các hồ chứa thượng lưu sông Vu Gia và Thu Bồn;

- Khai thác hiệu quả các công trình cấp nước, các hồ chứa thủy lợi, thủy điện hiện có; tăng cường tìm kiếm, sử dụng nguồn nước dưới đất, khuyến khích thực hiện các giải pháp tích trữ nước mưa, nước mặt phục vụ cấp nước sinh hoạt, sản xuất tại các khu vực khó khăn về nguồn cấp nước, nhất là ở các xã: Đông Giang, Tây Giang tại vùng thượng lưu sông Vu Gia;

- Nghiên cứu, xác định các nguồn nước dự phòng nhằm bảo đảm cấp nước sinh hoạt an toàn, liên tục cho xã Đại Lộc và các đô thị thuộc vùng hạ lưu Vu Gia -

Thu Bồn đặc biệt trong thời gian hệ thống An Trạch và công trình chỉnh trị sông Quảng Huế chưa được nâng cấp, cải tạo;

- Nghiên cứu bổ sung các nguồn nước để bảo đảm an ninh nguồn nước cấp cho sinh hoạt đối với các khu vực đang được cấp nước từ hồ chứa, đặc biệt tại các hồ Nam Mỹ, Phú Ninh, Đồng Nghệ, Hòa Trung tại vùng hạ lưu sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận;

- Tăng cường tìm kiếm nguồn nước ổn định để thay thế các nguồn nước có nguy cơ suy thoái, cạn kiệt và ô nhiễm;

- Nâng cao hiệu quả quản lý khai thác, vận hành công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung; quản lý rủi ro để đảm bảo an toàn cấp nước nông thôn trong trường hợp xảy ra hạn hán, thiếu nước.

- Phát triển kinh tế phải phù hợp với khả năng đáp ứng của nguồn nước. Ưu tiên đảm bảo ổn định nguồn cấp nước cho ngành sản xuất mang lại hiệu quả kinh tế cao tại các khu công nghiệp, khu kinh tế lớn, hành lang kinh tế có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội. Đặc biệt khu kinh tế Chu Lai tại vùng phụ cận được cấp từ nguồn nước hồ Phú Ninh, Thái Xuân; khu kinh tế cửa khẩu Nam Giang thuộc vùng thượng lưu sông Vu Gia từ nguồn nước sông Bung và nước dưới đất; khu công nghiệp Hòa Nhơn, Hòa Ninh và khu công nghệ cao tại vùng hạ lưu sông Vu Gia - Thu Bồn từ nguồn nước hồ Hòa Trung, Đồng Nghệ, Sông Bắc.

b) Cho mục đích nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản

- Giảm tỉ lệ sử dụng nước cho nông nghiệp trong cơ cấu sử dụng nước, hướng đến nông nghiệp công nghệ cao sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả;

- Nâng cao khả năng lấy nước của các công trình khai thác, sử dụng nước trên sông để bảo đảm cấp nước chủ động, đặc biệt nâng cấp, cải tạo hệ thống thủy lợi An Trạch - Thanh Quýt - Bàu Nít - Hà Thanh và các trạm bơm lấy nước trực tiếp trên sông Vu Gia và Thu Bồn thuộc các xã: Đại Lộc, Điện Bàn Tây, Nam Phước, các phường: An Thắng, Điện Bàn Bắc, Điện Bàn, Điện Bàn Đông, Hội An Tây, Hội An Đông để giảm áp lực phụ thuộc vào việc vận hành điều tiết hệ thống hồ chứa thượng lưu sông Vu Gia và Thu Bồn;

- Điều chỉnh thời vụ và giống cây trồng phù hợp khả năng nguồn nước, điều chỉnh thời gian lấy nước phù hợp với việc vận hành xả nước các hồ hoặc xem xét cắt, giảm diện tích nông nghiệp tại khu vực thường xuyên bị thiếu nước, nhiễm mặn hoặc không lấy được nước tại các xã, phường: Đại Lộc, Duy Xuyên, Thu Bồn, Điện Bàn khi chưa hoàn thiện các giải pháp ngăn mặn hạ lưu sông Thu Bồn và các khu vực thiếu nước do mực nước sông bị hạ thấp và nằm ở cuối các kênh tại các xã/phường: Đại Lộc, Nam Phước, An Thắng, Điện Bàn Đông, Hội An Tây, Hội An Đông, Điện Bàn Bắc thuộc vùng hạ lưu sông Vu Gia - Thu Bồn;

- Nâng cao năng lực lấy nước từ các công trình khai thác hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng, điều chỉnh cơ cấu cây trồng đối với các khu vực khó khăn về nguồn nước cấp cho nông nghiệp do nằm ngoài phạm vi điều tiết từ các hồ chứa, nhất là tại các xã/phường: An Khê, Ngũ Hành Sơn, Hội An, Điện Bàn Bắc, An

Thắng, Hòa Vang, Hòa Khánh, Duy Nghĩa, Hòa Tiến, Bà Nà, Điện Bàn Tây, Gò Nổi thuộc vùng hạ lưu sông Vu Gia - Thu Bồn; các xã: Avương, Bến Hiên, Sông Kôn, Hùng Sơn, Tây Giang, Đông Giang thuộc vùng thượng lưu sông Vu Gia; các xã: Trà Vân và Thu Bồn thuộc vùng thượng lưu sông Thu Bồn và các xã/phường: Liên Chiểu, Hải Vân, Thăng Bình, Thăng An, Xuân Phú, Quế Sơn Trung, Thăng Trường thuộc vùng phụ cận;

- Rà soát, sửa đổi bổ sung quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi, hệ thống các công trình thủy lợi phù hợp với điều kiện nguồn nước, nâng cao năng lực, hiệu quả của công trình đầu mối, hệ thống kênh mương thủy lợi, công trình tích trữ nước, dẫn nước theo hướng sử dụng nước đa mục tiêu kết hợp với mục đích cải thiện môi trường nước sông, kênh, đặc biệt đối với vùng tập trung sản xuất nông nghiệp tại hạ lưu Vu Gia - Thu Bồn, vùng phụ cận;

- Nghiên cứu giải pháp bổ sung công trình để phục vụ cấp nước cho nông nghiệp gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo hướng tổng hợp, đa mục tiêu, phù hợp với điều kiện, khả năng nguồn nước, trong đó ưu tiên tập trung tại các xã: Thượng Đức, Ngọc Linh, Phước Thành, Xốp thuộc vùng thượng lưu sông Vu Gia; các xã: Sơn Cẩm Hà, Lãnh Ngọc, Thanh Bình, Quế Phước, Nông Sơn thuộc vùng thượng lưu sông Thu Bồn; các xã: Đại Lộc, Bà Nà thuộc vùng hạ lưu sông Vu Gia - Thu Bồn và các xã: Quế Sơn, Quế Sơn Trung thuộc vùng phụ cận;

- Khai thác, sử dụng nước cho nuôi trồng thủy sản phải phù hợp với khả năng nguồn nước trong hệ thống thủy lợi, sông, hồ tại các vùng nuôi thủy sản tập trung tại vùng hạ lưu sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận; kiểm soát mặn, ngọt vùng cửa sông để đảm bảo đáp ứng nguồn nước cho thủy sản; kiểm soát hoạt động nuôi trồng thủy sản để không ảnh hưởng xấu đến chức năng nguồn nước;

- Đảm bảo nguồn nước cấp cho các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung thuộc các vùng ven biển và vùng nước lợ tại các xã, phường Thăng An, Thăng Trường, Quảng Phú, Bàn Thạch, Tam Xuân, Núi Thành, Tam Anh thuộc vùng phụ cận.

c) Cho mục đích phát điện

- Khai thác, sử dụng hiệu quả các hồ chứa thủy điện theo hướng bền vững, đa mục tiêu, giảm lũ, phát điện, cấp nước cho hạ du, bảo vệ môi trường, đặc biệt đối với các hồ chứa có ý nghĩa quan trọng trong việc cấp nước trên lưu vực như A Vương, Sông Bung 4, Đak Mi 4A và Sông Tranh 2;

- Nghiên cứu giải pháp nâng cao dung tích phòng lũ, phương án vận hành linh hoạt các hồ chứa để nâng cao hiệu quả giảm lũ cho hạ du, bảo đảm hài hòa với yêu cầu cấp nước, phát điện và an ninh năng lượng;

- Nghiên cứu bổ sung nhiệm vụ của hồ chứa thủy điện trên lưu vực sông để tham gia phòng, giảm lũ và cấp nước cho hạ du, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng;

- Tuỳ thuộc diễn biến nguồn nước, điều chỉnh chế độ vận hành để ưu tiên cấp nước cho hạ lưu sông Vu Gia - Thu Bồn, đặc biệt cấp nước sinh hoạt và các nhu cầu thiết yếu.

d) Cho các mục đích khác: đảm bảo nguồn nước cho tôn giáo, tín ngưỡng, có giá trị cao về đa dạng sinh học, bảo tồn văn hóa, phát triển du lịch ở các vùng: thượng lưu sông Thu Bồn, thượng lưu sông Vu Gia và hạ lưu sông Vu Gia - Thu Bồn;

3. Việc điều hòa, phân phối tài nguyên nước được thực hiện như sau

a) Trong điều kiện bình thường thực hiện phân phối tài nguyên nước đáp ứng nhu cầu sử dụng nước của các ngành đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả nguồn nước. Trường hợp cần thiết phải ưu tiên nguồn nước cho hoạt động sử dụng nước cấp thiết, mang lại giá trị kinh tế cao, thực hiện điều chỉnh chế độ khai thác của các công trình khai thác, sử dụng nước khác;

b) Khi kịch bản nguồn nước hàng năm công bố nguồn nước ở trạng thái thiếu nước hoặc thiếu nước nghiêm trọng, tuỳ theo mức độ hạn hán, thiếu nước, trên cơ sở định hướng khai thác, sử dụng nước cho các ngành, phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước được thực hiện bằng một trong các biện pháp chính sau:

- Hạn chế phân phối tài nguyên nước cho các hoạt động sử dụng nhiều nước, chưa cấp thiết; ưu tiên cho các hoạt động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả mang lại giá trị kinh tế cao; điều chỉnh hạn ngạch khai thác tài nguyên nước; cắt giảm diện tích nông nghiệp mà nguồn nước không đảm bảo;

- Điều chỉnh linh hoạt chế độ khai thác, vận hành, tích nước của các hồ chứa lớn trong quy trình vận hành liên hồ chứa và các hồ chứa có khả năng điều tiết để đảm bảo an ninh nước cấp cho sinh hoạt và các hoạt động thiết yếu của người dân, đặc biệt ở vùng hạ lưu sông Vu Gia - Thu Bồn;

- Sử dụng một phần dung tích chết của các hồ chứa thủy lợi, thủy điện;

- Kết hợp hoặc luân phiên khai thác nước mặt với khai thác nước dưới đất;

- Điều chỉnh phân phối tài nguyên nước giữa các tiểu vùng, ưu tiên nguồn nước cấp cho các khu vực đô thị lớn, phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt cho các đô thị vùng hạ lưu sông Vu Gia - Thu Bồn;

- Khai thác tối đa các công trình dự phòng và các công trình cấp nước cho sinh hoạt;

- Tăng tuần hoàn, tái sử dụng nước trong hoạt động sản xuất, công nghiệp, dịch vụ.

c) Trường hợp dự báo, cảnh báo trên lưu vực có nguy cơ xảy ra hạn hán hoặc trường hợp có cảnh báo, dự báo xuất hiện El Niño hoặc các hình thế thời tiết khác có nguy cơ gây hạn hán, thiếu nước trên lưu vực sông, trên cơ sở đảm bảo an toàn cho hạ du trong mùa lũ, trường hợp cần thiết chủ động tích nước sớm đối với các hồ chứa lớn có khả năng điều tiết trên lưu vực sông, đồng thời triển khai giải pháp sử dụng nước tiết kiệm, có phương án cắt giảm diện tích cây trồng tại những khu vực nguồn nước không đảm bảo.

4. Công trình đập, hồ chứa, công trình điều tiết, tích trữ nước, phát triển nguồn nước

a) Các công trình đập, hồ chứa, công trình điều tiết, tích trữ nước, phát triển nguồn nước trong Quy hoạch này gồm: các công trình quy định tại Phụ lục VIII kèm theo Quyết định này; các công trình điều tiết, khai thác, sử dụng nước, phát triển tài nguyên nước khác đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong các quy hoạch có khai thác, sử dụng nước hoặc đã được chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư hoặc vận hành trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành;

b) Nâng cao khả năng tích nước, trữ nước, tham gia điều tiết nguồn nước của các công trình thủy lợi, thủy điện và các công trình khai thác nước dưới đất hiện có với quy mô quy định tại điểm a khoản này bảo đảm yêu cầu về thiết kế được phê duyệt. Việc bổ sung các công trình tích nước, trữ nước, điều tiết, phát triển tài nguyên nước quy định tại điểm c khoản này bảo đảm an ninh nguồn nước trong kỳ quy hoạch;

c) Trong kỳ quy hoạch, ưu tiên cải tạo, nâng cấp công trình hiện có để nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng nước, trường hợp cần thiết phải bổ sung công trình điều tiết, tích trữ, phát triển nguồn nước thì căn cứ vào đề xuất của các cơ quan, đơn vị liên quan đảm bảo phù hợp khả năng nguồn nước, yêu cầu bảo vệ tài nguyên nước, môi trường và phòng, chống, giảm thiểu tác hại do nước gây ra và theo quy định của pháp luật có liên quan; nghiên cứu cải tạo và nâng cấp công trình điều tiết, khai thác, sử dụng nước, phát triển tài nguyên nước đa mục tiêu trên tiểu vùng hạ lưu sông Vu Gia - Thu Bồn như sau:

- Kiểm soát tỉ lệ phân lưu từ sông Vu Gia sang sông Thu Bồn qua sông Quảng Huế thông qua việc nghiên cứu đầu tư giải pháp công trình, đảm bảo có thể điều tiết linh hoạt tuỳ theo nhu cầu sử dụng nước của hạ lưu sông Vu Gia-Thu Bồn từng thời kỳ sử dụng nước;

- Có giải pháp nâng cao năng lực, hiệu quả lấy nước phù hợp cho hệ thống các đập An Trạch, Hà Thanh, Thanh Quýt, Bàu Nít để nâng cao hiệu quả sử dụng nước sinh hoạt và vùng tập trung sản xuất nông nghiệp ở hạ lưu sông Vu Gia;

- Nghiên cứu giải pháp ngăn mặn, giữ ngọt trên sông Thu Bồn, Vĩnh Điện, Tam Kỳ.

B. Định hướng bảo vệ tài nguyên nước

1. Chức năng nguồn nước

a) Nguồn nước phải được phân vùng chức năng, làm cơ sở để đề xuất các giải pháp bảo vệ nguồn nước, cải tạo nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm.

b) Chức năng cơ bản của từng nguồn nước, đoạn sông trên vùng quy hoạch được chi tiết tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

Các nguồn nước nội tỉnh khi quy định chức năng nguồn nước phải bảo đảm tính hệ thống và phù hợp với chức năng nguồn nước quy định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

c) Kiểm soát, giám sát chặt chẽ hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và các hoạt động trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước đối với các nguồn nước có chức năng bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hóa, đa dạng sinh học và phát triển du lịch của nguồn nước nhất là vườn Quốc gia Bạch Mã, khu dự trữ thiên nhiên Ngọc Linh, vườn Quốc gia sông Thanh, khu dự trữ thiên nhiên Bà Nà - Núi Chúa, khu vực hạ lưu sông Cu Đê và vùng ven biển, lễ hội Bà Thu Bồn, lễ hội làng gốm Thanh Hà.

2. Bảo đảm số lượng, chất lượng các nguồn nước có chức năng cấp cho sinh hoạt và một số chức năng quan trọng khác

a) Bảo vệ nghiêm ngặt các nguồn nước mặt và nước dưới đất phục vụ cấp nước sinh hoạt, đặc biệt cho các đô thị lớn tại vùng hạ lưu sông Vu Gia - Thu Bồn; thiết lập và quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định;

b) Kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác, sử dụng nước và xả nước thải vào nguồn nước trong hành lang bảo vệ nguồn nước, vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt; hạn chế, không tiếp nhận các hoạt động, ngành nghề có nguy cơ gây ô nhiễm cao; từng bước di dời các cơ sở gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư, khu vực nguồn nước có chức năng cấp nước sinh hoạt;

c) Bảo vệ các nguồn nước cấp phục vụ cho các khu công nghiệp, khu kinh tế lớn, hành lang kinh tế có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt các nguồn cấp cho khu kinh tế Chu Lai, khu kinh tế cửa khẩu Nam Giang và cho các khu công nghiệp Hòa Nhơn, Hòa Ninh và Khu công nghệ cao.

3. Quản lý khai thác, sử dụng nguồn nước bảo đảm dòng chảy tối thiểu trên sông

Việc khai thác, sử dụng nguồn nước trên sông, suối, kênh, rạch phải bảo đảm giá trị dòng chảy tối thiểu được quy định tại Phụ lục V kèm theo Quyết định này. Trường hợp xây dựng mới các công trình khai thác, sử dụng nước, căn cứ vào điều kiện thực tế, đặc điểm từng nguồn nước, Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có liên quan theo thẩm quyền xem xét quyết định giá trị dòng chảy tối thiểu sau công trình bảo đảm giá trị dòng chảy tối thiểu trên sông phù hợp theo quy định.

4. Phòng, chống suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước và phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm

a) Quản lý không gian tiêu thoát nước, bảo đảm lưu thông dòng chảy, tăng thoát lũ trên các sông Trường Giang, Cổ Cò, Tam Kỳ, Vĩnh Điện, Túy Loan, Cu Đê. Các dự án cải tạo, lưu thông dòng chảy phải bảo đảm các yêu cầu quy định về bảo vệ hành lang nguồn nước, quy định của pháp luật về đê điều, phòng, chống thiên tai, quy định về quản lý lòng, bờ, bãi sông và kết hợp cải tạo, phục hồi nguồn nước;

b) Kiểm soát, phòng ngừa và giảm thiểu tác động của xâm nhập mặn; khai thác sử dụng hiệu quả hợp lý nguồn nước, chủ động giải pháp sử dụng nước tại những nguồn nước thường xuyên bị nhiễm mặn gồm: Cầu Đỏ, sông Yên, Túy Loan, Vĩnh Điện thuộc vùng hạ lưu sông Vu Gia - Thu Bồn; các sông Cu Đê, Tam Kỳ thuộc vùng phụ cận và hạ lưu sông Thu Bồn thuộc vùng thượng lưu sông Thu Bồn;

c) Nước thải sinh hoạt tại các khu đô thị, khu dân cư tập trung, nước thải của các cơ sở sản xuất có hoạt động xả nước thải phải có biện pháp và lộ trình thu gom, xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định, xả nước thải vào nguồn nước phải bảo đảm phù hợp với chức năng nguồn nước được quy định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này và kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt;

d) Quản lý các hồ, ao thuộc danh mục các hồ, ao, đầm, phá không được san lấp, lấn chiếm theo quy định; bổ sung các hồ, ao có chức năng tích trữ, điều hòa, cấp nước, phòng, chống ngập úng, tạo cảnh quan, môi trường và bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hóa, đa dạng sinh học để dự phòng cấp nước. Đồng thời tạo nguồn cung cấp thấm, bổ cập cho nước dưới đất; dự án, công trình xây dựng phải bảo đảm không vượt quá mật độ xây dựng theo quy định;

đ) Kiểm soát các hoạt động sản xuất, nuôi trồng thủy sản tại hạ lưu sông Cu Đê và vùng nuôi trồng thủy sản tập trung, ứng dụng công nghệ cao thuộc các vùng ven biển và vùng nước lợ tại các xã: Thăng An, Thăng Trường, các phường: Quảng Phú, Bàn Thạch, Tam Xuân, Núi Thành, Tam Anh thuộc vùng phụ cận nhằm không gây nhiễm mặn các nguồn nước và làm ảnh hưởng xấu đến sản xuất nông nghiệp;

e) Rà soát, xác định các nguồn nước có nguy cơ bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm và có lộ trình phục hồi.

5. Bảo vệ và phát triển nguồn sinh thủy: quản lý chặt chẽ diện tích rừng hiện có thuộc các địa phương trên vùng quy hoạch. Duy trì, bảo vệ, phát triển tỷ lệ che phủ rừng góp phần bảo vệ nguồn sinh thủy, nâng cao năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu và đẩy mạnh giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

C. Định hướng phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra

1. Nghiên cứu các giải pháp phòng, chống, giảm thiểu hạn hán, thiếu nước, lũ lụt và ngập úng nhân tạo, sạt lở lòng bờ bãi sông, sụt lún, xâm nhập mặn trên lưu vực. Việc phòng, chống và khắc phục tác hại của lũ, lụt, nước biển dâng, mưa đá, mưa axít và các tác hại khác của nước do thiên tai gây ra được thực hiện theo quy định của pháp luật về đê điều, pháp luật về phòng, chống thiên tai và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Nâng cao hiệu quả vận hành hồ chứa, liên hồ chứa, phối hợp với các giải pháp khác để góp phần giảm lũ cho hạ du, đảm bảo nguồn nước cấp cho các mục đích góp phần giảm thiểu nguy cơ thiếu nước tại vùng thượng lưu sông Vu Gia, hạ lưu sông Vu Gia - Thu Bồn trong mùa cạn; nghiên cứu, bổ sung thêm dung tích của các hồ để nâng cao hiệu quả cắt, giảm lũ cho hạ du, đặc biệt các hồ được quy định tại Phụ lục VII kèm theo Quyết định này.

3. Hạn chế tối đa việc cống hóa, sông, suối, kênh, mương, rạch, san lấp hồ, ao, đầm, phá để giảm thiểu ngập úng nhân tạo, đặc biệt tại các đô thị lớn ở vùng hạ lưu sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận.

4. Quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định, các hoạt động xây dựng khu đô thị, công nghiệp, công trình giao thông, khu dân cư ven sông bảo đảm không gây cản trở dòng chảy, không gây ngập úng nhân tạo, đảm bảo khả

năng tiêu thoát nước, không phát sinh nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước, sạt, lở lòng, bờ, bãi sông, hồ. Không bố trí dân cư ở ven các đoạn sông bị sạt, lở hoặc có nguy cơ sạt, lở.

5. Tăng cường đánh giá, giám sát diễn biến dòng chảy, sạt lở lòng, bờ, bãi sông đối với sông Vu Gia, đoạn qua các xã, phường: Điện Bàn Bắc, An Thắng, Điện Bàn Tây và Gò Nổi thuộc vùng hạ lưu sông Vu Gia - Thu Bồn; các sông Tam Kỳ, Trường Giang, Cu Đê thuộc vùng phụ cận; đo đạc, cập nhật mặt cắt ngang và mặt cắt dọc tại các đoạn sông cần giám sát; nghiên cứu sự biến đổi dòng chảy, lòng dẫn và các tác động đến sự ổn định của lòng, bờ, bãi sông, hồ.

6. Tăng cường quản lý các hoạt động cải tạo lòng, bờ, bãi sông, xây dựng công trình thủy, khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác trên sông, hồ, hành lang bảo vệ nguồn nước, không được gây sạt lở, làm ảnh hưởng xấu đến ổn định lòng, bờ, bãi sông, hồ và chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước và giảm thiểu tình trạng hạ thấp mực nước trên sông đảm bảo hoạt động giao thông thủy.

D. Xác định khu vực, nguồn nước cần ưu tiên lập kế hoạch chi tiết

Ưu tiên lập kế hoạch chi tiết điều hòa, phân phối, khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho vùng hạ lưu sông Vu Gia - Thu Bồn.

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Tiếp tục thực hiện giải pháp về pháp luật, chính sách đã được đề ra theo Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, nghiên cứu, bổ sung các chính sách đặc thù (nếu có) đối với vùng quy hoạch này.

2. Điều hòa, phân phối, bảo vệ tài nguyên nước; phòng, chống và khắc phục hậu quả do nước gây ra

2.1. Điều hòa, phân phối, phát triển tài nguyên nước, nâng cao hiệu quả sử dụng nước của các ngành

a) Nghiên cứu, thực hiện giải pháp đầu tư hạ tầng kết nối mạng lưới cấp nước, đặc biệt giữa các nhà máy nước ở vùng hạ lưu sông Vu Gia - Thu Bồn như Cầu Đỏ, Hòa Liên, Hội An và các nhà máy nước khác;

b) Điều chỉnh, hoàn thiện đồng bộ hệ thống thủy lợi An Trạch, Hà Thanh, Thanh Quýt, Bàu Nít, công trình chỉnh trị sông Quảng Huế để nâng cao hiệu quả sử dụng nước sinh hoạt và vùng tập trung sản xuất nông nghiệp ở hạ lưu sông Vu Gia - Thu Bồn;

c) Xây dựng kế hoạch, lộ trình đầu tư xây dựng công trình cấp nước dự phòng trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn;

d) Điều tra, tìm kiếm nguồn nước dưới đất hoặc nguồn cấp nước ổn định phục vụ cấp nước sinh hoạt, sản xuất tại các khu vực khó khăn về nguồn nước hoặc các khu vực phụ thuộc nguồn nước cấp từ hồ chứa, nhất là vùng thượng Vu Gia, vùng hạ lưu sông Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận;

đ) Nghiên cứu giải pháp nâng khả năng tích trữ nước của các ao, hồ chứa nước hiện có tại vùng khó khăn về nguồn cấp nước cho sinh hoạt, nhất là các xã: Đông Giang, Hùng Sơn, Sông Kôn, Tây Giang tại vùng thượng sông Vu Gia;

e) Bổ sung, xây dựng mới công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển nguồn nước đa mục tiêu, bảo đảm cấp nước cho hạ lưu theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp xảy ra thiếu nước, phù hợp với Quy hoạch này và các quy hoạch chuyên ngành khác có liên quan;

g) Nghiên cứu giải pháp cấp nước ổn định cho khu công nghiệp, khu kinh tế lớn, hành lang kinh tế có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt hồ Phú Ninh, hồ Thái Xuân cho Khu kinh tế Chu Lai tại vùng phụ cận; nguồn nước sông Bung và nước dưới đất cho Khu kinh tế cửa khẩu Nam Giang thuộc vùng thượng lưu sông Vu Gia; nguồn nước hồ Hòa Trung, Đồng Nghệ cho các khu công nghiệp Hòa Nhơn, Hòa Ninh và Khu công nghệ cao tại vùng hạ lưu sông Vu Gia - Thu Bồn;

h) Rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn, hướng tới việc vận hành các hồ chứa theo thời gian thực, nhằm tối ưu hóa việc điều tiết nguồn nước cho các mục đích sử dụng; rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành, bổ sung nhiệm vụ của các công trình khai thác, sử dụng nước khác để tham gia phòng, giảm lũ và cấp nước cho hạ du, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng;

i) Thực hiện các giải pháp khắc phục tình trạng hạ thấp mực nước để sử dụng nước hiệu quả thông qua các hệ thống thủy lợi An Trạch - Thanh Quýt - Bàu Nít - Hà Thanh; nạo vét, khơi thông dòng chảy tại các vị trí đặt trạm bơm cấp nước hạ lưu sông Vu Gia;

k) Nghiên cứu điều chỉnh giảm thời gian sử dụng nước, chế độ khai thác nước để cấp nước cho vụ đông xuân, hè thu đảm bảo sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả;

l) Chuyển đổi sản xuất, tăng cường áp dụng các biện pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước, sử dụng nước hiệu quả, tuần hoàn, giảm thiểu tối đa thất thoát nước trong hệ thống dẫn, cấp nước nhất là tại các khu vực thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước. Cân đối, điều chỉnh lưu lượng khai thác hợp lý phù hợp với điều kiện thực tế ở các khu vực khan hiếm nước, khu vực hạ thấp quá mức mực nước trên sông và tầng chứa nước dưới đất.

m) Tăng cường hiện đại hóa quản lý, vận hành công trình thủy lợi, thủy điện thông qua ứng dụng công nghệ số, tự động hóa, hệ thống quan trắc, giám sát và điều khiển từ xa nhằm khai thác, sử dụng tài nguyên nước hiệu quả, tiết kiệm, hỗ trợ điều hòa, phân phối, điều tiết nguồn nước trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận;

n) Nghiên cứu giải pháp nâng cao dung tích phòng lũ các hồ chứa để nâng cao hiệu quả giảm lũ cho hạ du, bảo đảm hài hòa với yêu cầu cấp nước, phát điện và an ninh năng lượng;

o) Xây dựng, vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định hỗ trợ điều hòa, phân phối, điều tiết nguồn nước trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận;

p) Kiểm soát các hoạt động khai thác, sử dụng nước trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận thông qua việc kết nối, truyền thông tin, dữ liệu về hệ thống giám sát khai thác, sử dụng nước theo quy định;

q) Xây dựng kế hoạch chi tiết điều hòa, phân phối, khai thác, sử dụng nước cho vùng hạ lưu sông Vu Gia - Thu Bồn;

r) Nghiên cứu nâng cấp, cải tạo các công trình cấp nước sạch nông thôn hoạt động kém hiệu quả để đảm bảo an toàn cấp nước nông thôn.

2.2. Bảo vệ tài nguyên nước, bảo vệ nguồn sinh thủy

a) Chú trọng phát triển, bảo vệ và nâng cao chất lượng rừng phòng hộ đầu nguồn đảm bảo giữ tỷ lệ che phủ rừng ổn định theo đúng mục tiêu đã đề ra; bảo vệ và phát triển bền vững nguồn sinh thủy, các khu bảo tồn, vườn quốc gia quan trọng; từng bước phục hồi rừng phòng hộ đầu nguồn bị suy thoái;

b) Xây dựng, tổ chức thực hiện: kế hoạch bảo vệ chất lượng môi trường nước mặt, kế hoạch bảo vệ nước dưới đất, cải tạo phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm. Kiểm soát chặt chẽ các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước để đảm bảo an ninh cấp nước, đặc biệt nguồn nước có chức năng cấp cho sinh hoạt các khu đô thị lớn, khu dân cư tập trung; hạn chế thu hút đầu tư các ngành nghề có nguy cơ cao gây ô nhiễm nguồn nước ở các khu vực thượng lưu sông Vu Gia và Thu Bồn;

c) Đánh giá khả năng chịu tải của nguồn nước liên quốc gia, liên tỉnh, ưu tiên các sông chảy qua khu đô thị, khu dân cư tập trung trên vùng quy hoạch;

d) Đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung, khu, cụm công nghiệp;

đ) Quản lý, bảo vệ các khu vực, điểm lấy nước, các công trình cấp nước đô thị tại các địa phương thuộc lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn, đảm bảo phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

e) Quản lý vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và trám lấp các lỗ khoan thăm dò, khai thác không sử dụng theo quy định.

2.3. Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

a) Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ, phòng, chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông, hành lang bảo vệ nguồn nước liên tỉnh trên vùng quy hoạch theo quy định, ưu tiên đối với các sông phía hạ lưu lưu vực có mức độ sạt lở nguy hiểm. Khẩn trương ban hành danh mục các hồ, ao, đầm, phá không được san lấp theo quy định;

b) Tổ chức điều tra, đánh giá, quan trắc, giám sát diễn biến dòng chảy, bồi lắng, sạt, lở lòng, bờ, bãi sông trên các sông liên tỉnh. Đo đạc, cập nhật các mặt cắt ngang, dọc sông, nghiên cứu sự biến đổi lòng dẫn, quy luật tự nhiên tác động đến sự ổn định của lòng, bờ, bãi sông;

c) Tăng cường quản lý các hoạt động cải tạo lòng, bờ, bãi sông, khai thác sỏi và khoáng sản khác, hoạt động giao thông thủy trên sông; các hoạt động ven sông như xây dựng khu đô thị, khu dân cư, công trình giao thông, các hoạt động sản xuất khác có tác động đến gia tăng sạt lở lòng, bờ, bãi sông, đặc biệt là các dòng sông trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn có vai trò quan trọng trong việc cung cấp nước cho các công trình lấy nước, các hoạt động giao thông thủy quan trọng, phù hợp với định hướng quản lý, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra;

d) Nghiên cứu các biện pháp phòng chống sạt lở tại các khu vực đô thị, khu vực dân cư tập trung thuộc hạ lưu vùng Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận;

đ) Xác lập cơ chế phối hợp liên ngành, liên vùng trong việc phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra;

e) Xây dựng, hoàn thiện hệ thống quan trắc khí tượng, thủy văn, tài nguyên nước trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn. Đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực bảo đảm công tác quản lý và vận hành hệ thống.

3. Khoa học, công nghệ và hợp tác quốc tế

a) Ứng dụng khoa học, kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, hiện đại, thông minh để sử dụng nước tuần hoàn, tiết kiệm và tái sử dụng nước, quản lý, bảo vệ nguồn nước, phát triển nguồn nước, liên kết nguồn nước;

b) Tăng cường hợp tác quốc tế trong việc trao đổi, nghiên cứu chuyển giao khoa học, công nghệ sử dụng nước tuần hoàn, tiết kiệm, tái sử dụng nước;

c) Nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ, tổ chức xây dựng, vận hành mạng quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng, đầu tư đồng bộ các giải pháp hạ tầng kỹ thuật đảm bảo đáp ứng các yêu cầu vận hành liên hồ chứa nhằm điều tiết, vận hành hồ chứa theo thời gian thực, khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên nước.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường

a) Tổ chức công bố Quy hoạch, phối hợp với các cơ quan, địa phương liên quan triển khai tuyên truyền các nội dung trọng tâm của Quy hoạch;

b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương liên quan tổ chức thực hiện Quy hoạch theo chức năng quản lý nhà nước được giao; kiểm tra, giám sát việc thực hiện; định kỳ đánh giá tình hình thực hiện và rà soát, điều chỉnh Quy hoạch theo quy định;

c) Xây dựng, tổ chức triển khai kế hoạch thực hiện Quy hoạch.

2. Bộ Xây dựng

a) Hướng dẫn, kiểm tra theo thẩm quyền việc thực hiện các quy định về bảo đảm cấp nước an toàn đối với hệ thống cấp nước đô thị, bao gồm phương án cấp nước dự phòng, kết nối hệ thống cấp nước, sử dụng nước tiết kiệm và giảm thất thoát nước, phù hợp với định hướng nguồn nước, kịch bản nguồn nước và phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước của Quy hoạch;

b) Hướng dẫn, kiểm tra theo thẩm quyền việc thực hiện các quy định về phát triển, quản lý hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị; quản lý không gian thoát nước, bảo vệ hồ, ao, đầm, phá có chức năng điều hòa; hạn chế cống hóa, san lấp và không làm gia tăng ngập úng trong quá trình phát triển đô thị, phù hợp với các nội dung của Quy hoạch;

c) Tổ chức thực hiện việc quản lý, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thuộc phạm vi được giao quản lý trong vùng quy hoạch theo quy định của pháp luật.

3. Bộ Công Thương chỉ đạo các cơ quan thuộc phạm vi quản lý xây dựng, vận hành hồ chứa thủy điện, hoạt động khai thác, sử dụng nước đảm bảo phù hợp khả năng nguồn nước và các nội dung của Quy hoạch.

4. Bộ Tài chính trên cơ sở đề xuất của các bộ, cơ quan trung ương và khả năng cân đối của ngân sách nhà nước, tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền giao kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn, hàng năm và kinh phí chi thường xuyên của ngân sách trung ương cho các bộ, cơ quan trung ương để thực hiện các nhiệm vụ thuộc Quy hoạch theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công và pháp luật có liên quan.

5. Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức nghiên cứu, phát triển, ứng dụng các giải pháp khoa học, công nghệ tiên tiến, hiện đại, thông minh trên nền tảng số phục vụ quan trắc, dự báo, cảnh báo, giám sát, thu, tích trữ, chuyển nước, liên kết nguồn nước, bổ cập và khai thác nước dưới đất, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, an toàn.

6. Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương có liên quan thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên nước trong hoạt động của lực lượng Công an nhân dân, nhất là đối với các công trình khai thác, sử dụng nước đặc biệt quan trọng.

7. Các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận trong việc khai thác, sử dụng, bảo vệ, phòng, chống, khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra.

8. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận:

a) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước tổ chức lập nội dung phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; đề xuất, bổ sung danh mục công trình khai thác, sử dụng nước, phát triển tài nguyên nước vào quy hoạch tỉnh/thành phố theo quy định;

b) Chỉ đạo cơ quan chức năng tổ chức đánh giá khả năng chịu tải của nguồn nước nội tỉnh, khoanh định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, lập hành lang bảo vệ nguồn nước;

c) Chỉ đạo, tổ chức giám sát diễn biến nguồn nước, quản lý chặt chẽ các hoạt động khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước trên lưu vực

sông theo thẩm quyền, phù hợp chức năng nguồn nước, bảo đảm chất lượng nước và dòng chảy tối thiểu theo quy định;

d) Chỉ đạo lập, điều chỉnh quy trình vận hành công trình khai thác, sử dụng nước, ban hành danh mục các hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trên địa bàn thuộc thẩm quyền; xây dựng hệ thống hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo quy định;

đ) Trên cơ sở phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước, quyết định sử dụng các nguồn nước mặt, nước dưới đất, công trình khai thác nước và các công trình cấp nước dự phòng, lượng nước trữ trong phần dung tích chết các hồ chứa hoặc yêu cầu tăng công suất khai thác lớn hơn lưu lượng cho phép của công trình khai thác nước dưới đất trong thời gian xảy ra hạn hán, thiếu nước để bảo đảm nước cấp cho sinh hoạt và các nhu cầu sử dụng nước thiết yếu khác;

e) Nghiên cứu điều chỉnh giảm thời gian sử dụng nước, chế độ khai thác nước để cấp nước cho vụ đông xuân, hè thu đảm bảo sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả cho nông nghiệp;

g) Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thực hiện điều tiết, vận hành các hồ chứa, hệ thống thủy lợi nhằm nâng cao năng lực, sử dụng của công trình hiện có, giảm thiểu tác hại do nước gây ra;

h) Quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa trên tuyến đường thủy nội địa, bảo đảm sự lưu thông của dòng chảy, độ sâu luồng lạch, tăng cường kiểm tra, giám sát các tuyến đường thủy nội địa trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận;

i) Chỉ đạo đơn vị quản lý, vận hành hồ chứa tích nước sớm; chỉ đạo xây dựng phương án sử dụng nước tiết kiệm, cắt giảm diện tích, chuyển đổi cơ cấu cây trồng khi có dự báo, cảnh báo nguy cơ xảy ra hạn hán hoặc cảnh báo, dự báo xuất hiện El Niño hoặc các hình thế thời tiết khác có nguy cơ gây hạn hán, thiếu nước trên lưu vực;

k) Tăng cường kiểm tra, giám sát, bảo vệ hành lang thoát lũ đối với các sông thuộc vùng hạ lưu sông Vu Gia - Thu Bồn, bảo đảm khả năng tiêu thoát nước trên lưu vực;

l) Định kỳ hằng năm báo cáo kết quả thực hiện Quy hoạch trên địa bàn, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường để theo dõi, tổng hợp.

9. Trách nhiệm của chủ các công trình khai thác, sử dụng nước trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận

a) Thực hiện vận hành các công trình khai thác, sử dụng nước theo quy trình vận hành liên hồ chứa, quy trình vận hành hồ chứa và giấy phép khai thác nước đã được cấp của công trình;

b) Thực hiện các biện pháp cắt, giảm hoặc gia tăng lượng nước khai thác theo phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước và tham gia cùng chính quyền địa phương triển khai các biện pháp ứng phó, khắc phục tình trạng thiếu nước trên địa bàn.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Bộ trưởng các Bộ: Xây dựng, Công Thương, Tài chính, Công an, Khoa học và Công nghệ và các bộ có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố: Đà Nẵng, Huế và Quảng Ngãi Cục trưởng các Cục: Quản lý tài nguyên nước, Quản lý xây dựng và Công trình thủy lợi, Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai, Khí tượng thủy văn, Môi trường; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như khoản 2 Điều 3;
- TTgCP, các PTTgCP (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Công Thương, Xây dựng, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Quốc phòng, Công an, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- UBND các tỉnh, thành phố: Đà Nẵng, Huế và Quảng Ngãi;
- Lưu: VT, VP, TNN.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Hoàng Hiệp

Phụ lục I
PHÂN VÙNG QUY HOẠCH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT, ngày tháng năm 2026)

1. Sơ đồ phân vùng quy hoạch

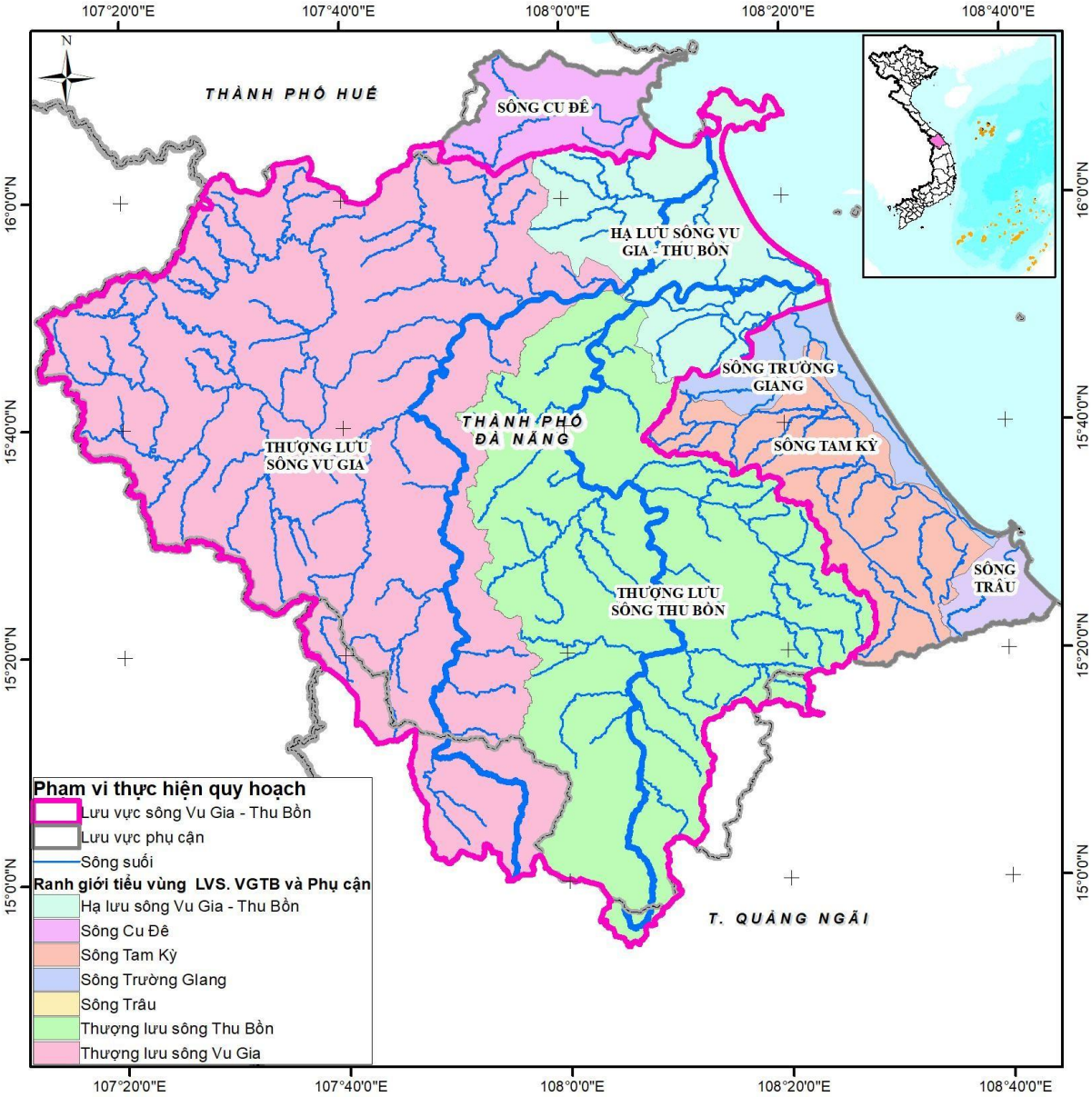

2. Tổng hợp thông tin các vùng quy hoạch

TT	Tên vùng quy hoạch	Lưu vực sông	Phạm vi hành chính (tỉnh/xã, phường)	Diện tích (km^2)
1	Thượng lưu sông Vu Gia		- Tp. Huế: Khe Tre. - Tp. Đà Nẵng: Avương, Bến Giằng, Bến Hiên, Đắc Pring, Đại Lộc, Đông Giang, Hà Nha, Hùng Sơn, Khâm Đức, La Dêê, La Êê, Nam Giang, Phước Chánh, Phước Hiệp, Phước Năng, Phước Thành, Sông Kôn, Sông Vàng, Tây Giang, Thạnh Mỹ, Thượng Đức, Vu Gia. - Tỉnh Quảng Ngãi: Đăk Plô, Ngọc Linh, Xốp.	5.377
2	Thượng lưu sông Thu Bồn		- Tỉnh Quảng Ngãi: Măng Bút, Măng Ri, Thanh Bồng. - Tp. Đà Nẵng: Duy Xuyên, Hà Nha, Hiệp Đức, Lãnh Ngọc, Nam Trà My, Nông Sơn, Phú Ninh, Phú Thuận, Phước Hiệp, Phước Thành, Phước Trà, Quế Phước, Quế Sơn, Sơn Cẩm Hà, Thạnh Bình, Thu Bồn, Thượng Đức, Tiên Phước, Trà Đốc, Trà Giáp, Trà Leng, Trà Liên, Trà Linh, Trà My, Trà Tân, Trà Tập, Trà Vân, Việt An, Vu Gia.	3.551
3	Hạ lưu sông Vu Gia - Thu Bồn		Tp. Đà Nẵng: An Hải, An Khê, An Thắng, Bà Nà, Cẩm Lệ, Đại Lộc, Điện Bàn, Điện Bàn Bắc, Điện Bàn Đông, Điện Bàn Tây, Duy Nghĩa, Duy Xuyên, Gò Nổi, Hà Nha, Hải Châu, Hòa Cường, Hòa Khánh, Hòa Tiến, Hòa Vang, Hòa Xuân, Hội An, Hội An Đông, Hội An Tây, một phần phường Liên Chiểu, Nam Phước, Ngũ Hành Sơn, Quế Sơn Trung, Sơn Trà, Thanh Khê, Thu Bồn, Vu Gia, Xuân Phú.	1.107
4	Vùng phụ cận	Sông Cu Đê	Tp. Đà Nẵng: Bà Nà, Hải Vân, Hòa Khánh, một phần xã Liên Chiểu.	449
		Sông Tam Kỳ	Tp. Đà Nẵng: Bàn Thạch, Chiên Đàn, Đồng Dương, Đức Phú, Hương Trà, Núi Thành, Phú Ninh, Quảng Phú, Quế Sơn, Quế Sơn Trung, Tam Anh, Tam Hải, Tam Kỳ, Tam Mỹ, Tam Xuân, Tây Hồ, Thăng An, Thăng Bình, Thăng Điền, Thăng Phú, Thăng Trường.	994
		Sông Trâu	Tp. Đà Nẵng: Núi Thành, Tam Hải, Tam Mỹ.	176
		Sông Trường Giang	Tp. Đà Nẵng: Bàn Thạch, Đồng Dương, Duy Nghĩa, Quảng Phú, Quế Sơn Trung, Tam Anh, Tam Hải, Tam Xuân, Thăng An, Thăng Bình, Thăng Trường, Xuân Phú.	347

Phụ lục II
CHỨC NĂNG CƠ BẢN NGUỒN NƯỚC
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026)

STT	Tên sông	Chiều dài (km)	Tọa độ điểm đầu (VN2000 kinh tuyến trục 105º múi chiếu 6)		Tọa độ điểm cuối (VN2000 kinh tuyến trục 105º múi chiếu 6)		Từ	Đến	Chức năng đến năm 2030
			X	Y	X	Y			
1	**Sông Vu Gia**								
Đoạn 1	Sông Vu Gia	40,5	1661046	812994	1684211	802867	xã Ngọc Linh, tỉnh Quảng Ngãi	xã Phước Thành, Tp. Đà Nẵng	Nông nghiệp, công nghiệp, thủy điện, bảo tồn hệ sinh thái thủy sinh
Đoạn 2	Sông Vu Gia*	143,5	1684211	802867	1764095	836794	xã Phước Thành, Tp. Đà Nẵng	xã Hòa Tiến, Tp. Đà Nẵng	Sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp, thủy điện, bảo tồn hệ sinh thái thủy sinh
Đoạn 3	Sông Vu Gia*	25,0	1764095	836794	1781947	844427	xã Hòa Tiến, Tp. Đà Nẵng	Phường Hải Châu, Tp. Đà Nẵng	Sinh hoạt, nông nghiệp, thủy sản, giao thông thủy công nghiệp, thủy điện, bảo tồn hệ sinh thái thủy sinh.
2	**Sông Thu Bồn**								
Đoạn 1	Sông Thu Bồn*	9,8	1656033	831352	1656373	835937	xã Măng Ri, Tỉnh Quảng Ngãi	xã Trà Linh, TP. Đà Nẵng	Nông nghiệp, công nghiệp, thủy điện, bảo tồn hệ sinh thái thủy sinh

STT	Tên sông	Chiều dài (km)	Tọa độ điểm đầu (VN2000 kinh tuyến trục 105º múi chiếu 6)		Tọa độ điểm cuối (VN2000 kinh tuyến trục 105º múi chiếu 6)		Từ	Đến	Chức năng đến năm 2030
			X	Y	X	Y			
Đoạn 2	Sông Thu Bồn*	157,4	1656373	835937	1754273	833791	xã Trà Linh, TP. Đà Nẵng	xã Đại Lộc, TP. Đà Nẵng	Sinh hoạt, nông nghiệp, thủy sản, giao thông thủy công nghiệp, bảo tồn hệ sinh thái thủy sinh, tín ngưỡng, văn hoá
Đoạn 3	Sông Thu Bồn*	38,8	1754273	833791	1758427	863443	xã Đại Lộc, TP. Đà Nẵng	Phường Hội An Đông, TP. Đà Nẵng	Sinh hoạt, nông nghiệp, thủy sản, giao thông thủy công nghiệp, thủy điện, bảo tồn hệ sinh thái thủy sinh, tín ngưỡng, văn hóa
3	**Sông Côn**								
Đoạn 1	Sông Côn	2,0	1778846	799261	1778384	798049	xã Khe Tre, TP. Huế	xã Sông Kôn, Tp. Đà Nẵng	Nông nghiệp, thủy điện
Đoạn 2	Sông Côn	57,0	1778384	798049	1753949	814902	xã Sông Kôn, Tp. Đà Nẵng	xã Thượng Đức, Tp. Đà Nẵng	Nông nghiệp, thủy điện, công nghiệp, sinh hoạt
4	**Sông Nước Chè**								
Đoạn 1	Sông Nước Chè	2,7	1683740	794013	1685755	794204	xã Đăk Plô, Tỉnh Quảng Ngãi	xã Phước Năng, Tp. Đà Nẵng	Nông nghiệp, thủy điện
Đoạn 2	Sông Nước Chè	35,3	1685755	794204	1708161	802426	xã Phước Năng, Tp. Đà Nẵng	xã Khâm Đức, Tp. Đà Nẵng	Nông nghiệp, thủy điện, sinh hoạt
5	**Sông Thanh**								

STT	Tên sông	Chiều dài (km)	Tọa độ điểm đầu (VN2000 kinh tuyến trục 105º múi chiếu 6)		Tọa độ điểm cuối (VN2000 kinh tuyến trục 105º múi chiếu 6)		Từ	Đến	Chức năng đến năm 2030
			X	Y	X	Y			
Đoạn 1	Sông Thanh*	20,0	1692813	787341	1702864	785486	xã Đắk Blô, Tỉnh Quảng Ngãi	xã Đắc Pring, Tp. Đà Nẵng	Sinh hoạt, nông nghiệp, thủy điện, bảo tồn hệ sinh thái thủy sinh
Đoạn 2	Sông Thanh*	52,0	1702864	785486	1736671	796575	xã Đắc Pring, Tp. Đà Nẵng	xã Bến Giằng, Tp. Đà Nẵng	
6	**Sông Vang**								
Đoạn 1	Sông Vang*	13,0	1687767	862605	1693310	855208	xã Thanh Bồng, tỉnh Quảng Ngãi	xã Trà Liên, Tp. Đà Nẵng	Sinh hoạt, nông nghiệp
Đoạn 2	Sông Vang*	20,0	1693310	855208	1698581	841109	xã Trà Liên, Tp. Đà Nẵng	xã Trà My, Tp. Đà Nẵng	

**: Các chức năng nguồn nước có thể xem xét điều chỉnh để phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội*

Phụ lục III

LƯỢNG NƯỚC CÓ THỂ KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ NGƯỠNG GIỚI HẠN KHAI THÁC ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026)

1. Lượng nước có thể khai thác, sử dụng theo vùng quy hoạch

TT	Vùng quy hoạch	Lượng nước có thể khai thác, sử dụng (triệu m^3)				
		Nước dưới đất	Nước mặt (tần suất 50%)	Nước mặt (tần suất 85%)	Tổng lượng nước (tần suất 50%)	Tổng lượng nước (tần suất 85%)
		(1)	(2)	(3)	(4) = (1) + (2)	(5) = (1) + (3)
	Toàn vùng quy hoạch	**541**	**22.841**	**15.798**	**23.382**	**16.338**
I	Thượng lưu sông Vu Gia	96	7.370	4.959	7.466	5.054
II	Thượng lưu sông Thu Bồn	247	9.853	7.015	10.100	7.262
III	Hạ lưu sông Vu Gia - Thu Bồn	89	2.023	1.377	2.112	1.466
IV	Vùng phụ cận	110	3.593	2.446	3.703	2.556

2. Lượng nước có thể khai thác, sử dụng theo tháng ứng với các tần suất nước đến theo vùng quy hoạch

TT	Vùng quy hoạch	Tần suất	Lượng nước có thể khai thác theo tháng (triệu m^3)												Cả năm (triệu m^3)
			I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	Toàn vùng quy hoạch	**50%**	**1.943**	**1.056**	**642**	**554**	**761**	**777**	**698**	**806**	**1.899**	**4.679**	**5.666**	**3.900**	**23.382**
		85%	**1.357**	**744**	**458**	**397**	**540**	**553**	**498**	**573**	**1.327**	**3.248**	**3.933**	**2.712**	**16.338**
I	Thượng lưu sông Vu Gia	50%	622	347	215	197	284	263	228	264	629	1.447	1.772	1.199	7.466
		85%	421	236	147	135	193	179	156	180	426	976	1.195	809	5.054
II	Thượng lưu sông Thu Bồn	50%	816	447	276	227	345	382	351	378	803	1.940	2.446	1.688	10.100
		85%	587	324	202	168	252	278	256	275	577	1.387	1.747	1.208	7.262
III	Hạ lưu sông Vu Gia - Thu Bồn	50%	183	96	56	48	49	49	44	61	170	467	524	366	2.112
		85%	127	68	40	35	36	36	32	44	118	320	359	252	1.466
IV	Vùng phụ cận	50%	321	166	96	82	83	83	74	104	298	825	925	647	3.703
		85%	221	116	68	59	60	60	54	73	206	564	632	443	2.556

3. Ngưỡng giới hạn khai thác đối với từng sông, đoạn sông

TT	Đoạn sông	Tên sông	Chiều dài (km)	Trên tỉnh/thành phố	Ngưỡng giới hạn khai thác (triệu m^3/năm)
1		**Sông Vu Gia**			
	Đoạn 1	Sông Vu Gia	40,5	Quảng Ngãi	438,8
	Đoạn 2	Sông Vu Gia	143,5	Đà Nẵng	5263,3
	Đoạn 3	Sông Vu Gia	25,0	Đà Nẵng	491,1
2		**Sông Thu Bồn**			
	Đoạn 1	Sông Thu Bồn	9,8	Quảng Ngãi	58,8
	Đoạn 2	Sông Thu Bồn	196,2	Đà Nẵng	7.814,9
3		**Sông Côn**			
	Đoạn 1	Sông Côn	2,0	Huế	12,9
	Đoạn 2	Sông Côn	57,0	Đà Nẵng	774,9
4		**Sông Nước Chè**			
	Đoạn 1	Sông Nước Chè	2,7	Quảng Ngãi	37,4
	Đoạn 2	Sông Nước Chè	35,3	Đà Nẵng	454,8
5		**Sông Thanh**			
	Đoạn 1	Sông Thanh	20,0	Quảng Ngãi	112,5
	Đoạn 2	Sông Thanh	52,0	Đà Nẵng	699,3
6		**Sông Vang**			
	Đoạn 1	Sông Vang	13,0	Quảng Ngãi	39,5
	Đoạn 2	Sông Vang	20,0	Đà Nẵng	215,8

4. Lượng nước dưới đất có thể khai thác, sử dụng và ngưỡng giới hạn khai thác

TT	Vùng quy hoạch	Hiện trạng (triệu m^3/năm)	Lượng nước có thể khai thác (triệu m^3/năm)	Ngưỡng giới hạn khai thác (triệu m^3/năm)
	Toàn vùng quy hoạch	**12,8**	**541**	**528,2**
I	Thượng lưu sông Vu Gia	0,1	95,58	95,5
II	Thượng lưu sông Thu Bồn	0,4	246,56	246,2
III	Hạ lưu sông Vu Gia - Thu Bồn	11,3	89,03	77,8
IV	Vùng phụ cận	1,03	109,82	108,8

5. Lượng nước có thể khai thác, sử dụng theo tỉnh/thành phố

TT	Tỉnh/Thành phố	Tổng lượng nước (triệu m^3/năm)	Lượng nước mặt P=85% (triệu m^3/năm)	Lượng nước dưới đất (triệu m^3/năm)	Thượng lưu sông Vu Gia		Thượng lưu sông Thu Bồn		Hạ lưu sông Vu Gia - Thu Bồn		Vùng phụ cận	
					Nước mặt (triệu m^3/năm)	Nước dưới đất (triệu m^3/năm)	Nước mặt (triệu m^3/năm)	Nước dưới đất (triệu m^3/năm)	Nước mặt (triệu m^3/năm)	Nước dưới đất (triệu m^3/năm)	Nước mặt (triệu m^3/năm)	Nước dưới đất (triệu m^3/năm)
1	Đà Nẵng	15.469	14.943	526	4.375	92	6.744	235	1.377	89	2.446	110
2	Quảng Ngãi	829	815	14	544	4	271	10	-	-	-	-
3	Huế	41	40	1	40	1	-	-	-	-	-	-

Phụ lục IV
NHU CẦU KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC ĐẾN NĂM 2030 VÀ NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026)

1. Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo vùng quy hoạch đến năm 2030

TT	Vùng quy hoạch	Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo tháng (triệu m^3)												Cả năm (triệu m^3)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	Toàn vùng quy hoạch	**65,1**	**94,5**	**127,3**	**87,6**	**139,3**	**115,9**	**116,0**	**105,6**	**27,6**	**32,2**	**31,6**	**83,3**	**1.026,0**
I	**Thượng lưu sông Vu Gia**	**7,8**	**10,1**	**14,9**	**11,0**	**24,5**	**18,1**	**19,4**	**16,6**	**2,6**	**2,5**	**2,4**	**8,1**	**137,9**
1	Sinh hoạt	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	6,1
2	Nông nghiệp	6,3	8,3	13,0	9,1	22,6	16,3	17,9	15,2	1,1	0,6	0,5	6,2	117,1
3	Công nghiệp	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	10,0
4	Thủy sản	0,0	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,0	0,0	0,0	0,4	0,4	0,4	3,4
5	Dịch vụ	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	1,4
II	**Thượng lưu sông Thu Bồn**	**8,0**	**14,2**	**19,7**	**12,3**	**23,2**	**17,9**	**17,8**	**15,1**	**2,1**	**2,5**	**2,5**	**12,1**	**147,4**
1	Sinh hoạt	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	8,8
2	Nông nghiệp	6,6	12,1	17,5	10,2	21,0	15,7	16,4	13,6	0,7	0,3	0,3	9,9	124,5
3	Công nghiệp	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	6,3
4	Thủy sản	0,0	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,0	0,0	0,0	0,7	0,7	0,7	5,8
5	Dịch vụ	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	2,0
III	**Hạ lưu sông Vu Gia - Thu Bồn**	**22,7**	**26,2**	**35,5**	**25,7**	**35,1**	**29,9**	**31,5**	**29,7**	**11,2**	**11,9**	**11,6**	**24,3**	**295,4**
1	Sinh hoạt	7,6	6,9	7,6	7,4	7,6	7,4	7,6	7,6	7,4	7,6	7,4	7,6	89,8
2	Nông nghiệp	11,8	15,4	23,9	14,3	23,5	18,6	20,6	18,7	0,6	0,2	0,2	12,7	160,5
3	Công nghiệp	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	19,6
4	Thủy sản	0,0	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,0	0,0	0,0	0,7	0,7	0,7	5,6
5	Dịch vụ	1,7	1,5	1,7	1,6	1,7	1,6	1,7	1,7	1,6	1,7	1,6	1,7	19,9

TT	Vùng quy hoạch	Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo tháng (triệu m^3)												Cả năm (triệu m^3)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	Toàn vùng quy hoạch	**65,1**	**94,5**	**127,3**	**87,6**	**139,3**	**115,9**	**116,0**	**105,6**	**27,6**	**32,2**	**31,6**	**83,3**	**1.026,0**
IV	**Vùng phụ cận**	**26,6**	**44,1**	**57,2**	**38,7**	**56,5**	**50,0**	**47,3**	**44,2**	**11,6**	**15,3**	**15,2**	**38,7**	**445,3**
1	Sinh hoạt	3,2	2,9	3,2	3,1	3,2	3,1	3,2	3,2	3,1	3,2	3,1	3,2	37,5
2	Nông nghiệp	15,6	29,6	42,3	23,9	41,7	35,3	36,3	33,3	0,8	0,4	0,4	23,9	283,5
3	Công nghiệp	7,1	7,1	7,1	7,1	7,1	7,1	7,1	7,1	7,1	7,1	7,1	7,1	84,8
4	Thủy sản	0,0	3,9	3,9	3,9	3,9	3,9	0,0	0,0	0,0	3,9	3,9	3,9	31,2
5	Dịch vụ	0,7	0,6	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	8,3

2. Nhu cầu khai thác, sử dụng nước phân theo tỉnh/thành phố đến năm 2030

TT	Tỉnh/Thành phố	Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo tháng (triệu m^3)												Cả năm (triệu m^3)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	Tổng	**65,2**	**94,4**	**126,9**	**87,5**	**139,1**	**115,9**	**115,8**	**105,4**	**28,0**	**32,6**	**32,0**	**83,3**	**1.026,0**
1	Đà Nẵng	64,1	92,7	125,6	86,6	135,6	113,5	113,6	103,9	27,3	31,9	31,4	82,0	1.008,4
2	Quảng Ngãi	1,1	1,6	1,3	0,9	3,4	2,3	2,3	1,5	0,7	0,7	0,6	1,2	17,5
3	Huế	0,01	0,01	0,01	0,01	0,02	0,02	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,13

3. Lượng nước phân phối cho các mục đích khai thác, sử dụng đến năm 2030

3.1. Lượng nước phân phối cho các mục đích khai thác, sử dụng theo các tiểu vùng quy hoạch trong điều kiện bình thường

TT	Vùng quy hoạch	Lượng nước phân phối cho các đối tượng khai thác, sử dụng (triệu m^3)					
		Sinh hoạt	Dịch vụ, du lịch	Công nghiệp	Nông nghiệp	Thủy sản	Tổng
	Toàn vùng quy hoạch	**142,2**	**31,6**	**120,7**	**685,6**	**46,0**	**1.026,0**
I	Thượng lưu sông Vu Gia	6,1	1,4	10,0	117,1	3,4	137,9

TT	Vùng quy hoạch	Lượng nước phân phối cho các đối tượng khai thác, sử dụng (triệu m^3)					
		Sinh hoạt	Dịch vụ, du lịch	Công nghiệp	Nông nghiệp	Thủy sản	Tổng
	Toàn vùng quy hoạch	**142,2**	**31,6**	**120,7**	**685,6**	**46,0**	**1.026,0**
II	Thượng lưu sông Thu Bồn	8,8	2,0	6,3	124,5	5,8	147,4
III	Hạ lưu sông Vu Gia - Thu Bồn	89,8	19,9	19,6	160,5	5,6	295,4
IV	Vùng phụ cận	37,5	8,3	84,8	283,5	31,2	445,3

3.2. Lượng nước phân phối cho các mục đích khai thác, sử dụng theo tháng trong điều kiện bình thường

TT	Vùng quy hoạch	Lượng nước khai thác, sử dụng nước theo tháng (triệu m^3)												Cả năm (triệu m^3)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	Toàn vùng quy hoạch	**65,1**	**94,5**	**127,3**	**87,6**	**139,3**	**115,9**	**116,0**	**105,6**	**27,6**	**32,2**	**31,6**	**83,3**	**1.026,0**
I	**Thượng lưu sông Vu Gia**	**7,8**	**10,1**	**14,9**	**11,0**	**24,5**	**18,1**	**19,4**	**16,6**	**2,6**	**2,5**	**2,4**	**8,1**	**137,9**
1	Sinh hoạt	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	6,1
2	Nông nghiệp	6,3	8,3	13,0	9,1	22,6	16,3	17,9	15,2	1,1	0,6	0,5	6,2	117,1
3	Công nghiệp	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	10,0
4	Thủy sản	0,0	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,0	0,0	0,0	0,4	0,4	0,4	3,4
5	Dịch vụ	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	1,4
II	**Thượng lưu sông Thu Bồn**	**8,0**	**14,2**	**19,7**	**12,3**	**23,2**	**17,9**	**17,8**	**15,1**	**2,1**	**2,5**	**2,5**	**12,1**	**147,4**
1	Sinh hoạt	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	8,8
2	Nông nghiệp	6,6	12,1	17,5	10,2	21,0	15,7	16,4	13,6	0,7	0,3	0,3	9,9	124,5
3	Công nghiệp	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	6,3
4	Thủy sản	0,0	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,0	0,0	0,0	0,7	0,7	0,7	5,8
5	Dịch vụ	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	2,0

TT	Vùng quy hoạch	Lượng nước khai thác, sử dụng nước theo tháng (triệu m^3)												Cả năm (triệu m^3)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
III	**Hạ lưu sông Vu Gia - Thu Bồn**	**22,7**	**26,2**	**35,5**	**25,7**	**35,1**	**29,9**	**31,5**	**29,7**	**11,2**	**11,9**	**11,6**	**24,3**	**295,4**
1	Sinh hoạt	7,6	6,9	7,6	7,4	7,6	7,4	7,6	7,6	7,4	7,6	7,4	7,6	89,8
2	Nông nghiệp	11,8	15,4	23,9	14,3	23,5	18,6	20,6	18,7	0,6	0,2	0,2	12,7	160,5
3	Công nghiệp	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	19,6
4	Thủy sản	0,0	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,0	0,0	0,0	0,7	0,7	0,7	5,6
5	Dịch vụ	1,7	1,5	1,7	1,6	1,7	1,6	1,7	1,7	1,6	1,7	1,6	1,7	19,9
IV	**Vùng phụ cận**	**26,6**	**44,1**	**57,2**	**38,7**	**56,5**	**50,0**	**47,3**	**44,2**	**11,6**	**15,3**	**15,2**	**38,7**	**445,3**
1	Sinh hoạt	3,2	2,9	3,2	3,1	3,2	3,1	3,2	3,2	3,1	3,2	3,1	3,2	37,5
2	Nông nghiệp	15,6	29,6	42,3	23,9	41,7	35,3	36,3	33,3	0,8	0,4	0,4	23,9	283,5
3	Công nghiệp	7,1	7,1	7,1	7,1	7,1	7,1	7,1	7,1	7,1	7,1	7,1	7,1	84,8
4	Thủy sản	0,0	3,9	3,9	3,9	3,9	3,9	0,0	0,0	0,0	3,9	3,9	3,9	31,2
5	Dịch vụ	0,7	0,6	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	8,3

4. Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo vùng quy hoạch đến năm 2050

TT	Vùng quy hoạch	Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo tháng (triệu m^3)												Cả năm (triệu m^3)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	Toàn vùng quy hoạch	**67,0**	**96,1**	**128,5**	**89,8**	**140,6**	**117,6**	**116,9**	**106,6**	**30,0**	**34,8**	**34,2**	**85,3**	**1.047,4**
I	**Thượng lưu sông Vu Gia**	8,0	10,3	15,1	11,3	24,7	18,4	19,5	16,7	2,7	2,7	2,6	8,3	140,3
1	Sinh hoạt	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	6,2
2	Nông nghiệp	6,4	8,4	13,1	9,3	22,7	16,5	17,9	15,1	1,2	0,6	0,6	6,3	118,1
3	Công nghiệp	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	11,2
4	Thủy sản	0,0	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,0	0,0	0,0	0,4	0,4	0,4	3,4
5	Dịch vụ	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	1,4

TT	Vùng quy hoạch	Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo tháng (triệu m^3)												Cả năm (triệu m^3)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	Toàn vùng quy hoạch	**67,0**	**96,1**	**128,5**	**89,8**	**140,6**	**117,6**	**116,9**	**106,6**	**30,0**	**34,8**	**34,2**	**85,3**	**1.047,4**
II	**Thượng lưu sông Thu Bồn**	**7,9**	**14,1**	**19,5**	**12,5**	**23,0**	**17,9**	**17,5**	**14,8**	**2,2**	**2,7**	**2,6**	**12,1**	**146,7**
1	Sinh hoạt	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	8,8
2	Nông nghiệp	6,4	11,8	17,2	10,2	20,7	15,6	16,0	13,3	0,7	0,4	0,3	9,8	122,4
3	Công nghiệp	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	7,1
4	Thủy sản	0,0	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,0	0,0	0,0	0,8	0,8	0,8	6,3
5	Dịch vụ	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	2,0
III	**Hạ lưu sông Vu Gia - Thu Bồn**	**23,6**	**26,8**	**36,2**	**26,5**	**35,7**	**30,6**	**32,1**	**30,3**	**12,3**	**13,0**	**12,7**	**25,2**	**305,0**
1	Sinh hoạt	8,4	7,6	8,4	8,1	8,4	8,1	8,4	8,4	8,1	8,4	8,1	8,4	98,5
2	Nông nghiệp	11,6	15,1	23,4	14,1	22,9	18,2	20,1	18,2	0,6	0,2	0,2	12,4	157,0
3	Công nghiệp	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	22,0
4	Thủy sản	0,0	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,0	0,0	0,0	0,7	0,7	0,7	5,5
5	Dịch vụ	1,9	1,7	1,9	1,8	1,9	1,8	1,9	1,9	1,8	1,9	1,8	1,9	22,0
IV	**Vùng phụ cận**	**27,5**	**44,8**	**57,7**	**39,5**	**57,2**	**50,7**	**47,8**	**44,8**	**12,8**	**16,5**	**16,4**	**39,7**	**455,4**
1	Sinh hoạt	3,4	3,1	3,4	3,3	3,4	3,3	3,4	3,4	3,3	3,4	3,3	3,4	40,1
2	Nông nghiệp	15,4	29,2	41,6	23,5	41,1	34,8	35,7	32,7	0,8	0,4	0,4	23,6	279,3
3	Công nghiệp	7,9	7,9	7,9	7,9	7,9	7,9	7,9	7,9	7,9	7,9	7,9	7,9	95,0
4	Thủy sản	0,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	0,0	0,0	0,0	4,0	4,0	4,0	32,0
5	Dịch vụ	0,8	0,7	0,8	0,7	0,8	0,7	0,8	0,8	0,7	0,8	0,7	0,8	9,0

2. Nhu cầu khai thác, sử dụng nước phân theo tỉnh/thành phố đến năm 2050

TT	Tỉnh/ Thành phố	Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo tháng (triệu m^3)												Cả năm (triệu m^3)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	Tổng	**67,2**	**95,8**	**128,2**	**89,8**	**140,3**	**117,5**	**116,6**	**106,4**	**30,4**	**35,2**	**34,6**	**85,3**	**1.047,4**
1	Đà Nẵng	66,0	94,2	127,0	88,9	137,1	115,3	114,5	105,0	29,7	34,6	34,0	84,0	1.030,6
2	Quảng Ngãi	1,2	1,6	1,2	0,88	3,2	2,1	2,1	1,3	0,7	0,6	0,6	1,2	16,7

TT	Tỉnh/ Thành phố	Nhu cầu khai thác, sử dụng nước theo tháng (triệu m^3)												Cả năm (triệu m^3)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	Tổng	**67,2**	**95,8**	**128,2**	**89,8**	**140,3**	**117,5**	**116,6**	**106,4**	**30,4**	**35,2**	**34,6**	**85,3**	**1.047,4**
3	Huế	0,01	0,01	0,01	0,01	0,02	0,02	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,1

3. Lượng nước phân phối cho các mục đích khai thác, sử dụng đến 2050

3.1. Lượng nước phân phối cho các mục đích khai thác, sử dụng theo các tiểu vùng quy hoạch trong điều kiện bình thường

TT	Vùng quy hoạch	Lượng nước phân phối cho các đối tượng khai thác, sử dụng (triệu m^3)					
		Sinh hoạt	Du lịch, dịch vụ	Công nghiệp	Nông nghiệp	Thủy sản	Tổng
	Toàn vùng quy hoạch	**153,7**	**34,3**	**135,3**	**676,9**	**47,3**	**1.047,4**
I	Thượng lưu sông Vu Gia	6,2	1,4	11,2	118,1	3,4	140,3
II	Thượng lưu sông Thu Bồn	8,8	2,0	7,1	122,4	6,3	146,7
III	Hạ lưu sông Vu Gia - Thu Bồn	98,5	22,0	22,0	157,0	5,5	305,0
IV	Vùng phụ cận	40,1	9,0	95,0	279,3	32,0	455,4

3.2. Lượng nước phân phối cho các mục đích khai thác, sử dụng theo tháng trong điều kiện bình thường

TT	Vùng quy hoạch	Lượng nước khai thác, sử dụng nước theo tháng(triệu m^3)												Cả năm (triệu m^3)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
	Toàn vùng quy hoạch	**67,0**	**96,1**	**128,5**	**89,8**	**140,6**	**117,6**	**116,9**	**106,6**	**30,0**	**34,8**	**34,2**	**85,3**	**1.047,4**
I	**Thượng lưu sông Vu Gia**	**8,0**	**10,3**	**15,1**	**11,3**	**24,7**	**18,4**	**19,5**	**16,7**	**2,7**	**2,7**	**2,6**	**8,3**	**140,3**
1	Sinh hoạt	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	6,2
2	Nông nghiệp	6,4	8,4	13,1	9,3	22,7	16,5	17,9	15,1	1,2	0,6	0,6	6,3	118,1
3	Công nghiệp	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	11,2
4	Thủy sản	0,0	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,0	0,0	0,0	0,4	0,4	0,4	3,4
5	Dịch vụ	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	1,4

TT	Vùng quy hoạch	Lượng nước khai thác, sử dụng nước theo tháng(triệu m^3)												Cả năm (triệu m^3)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
II	**Thượng lưu sông Thu Bồn**	**7,9**	**14,1**	**19,5**	**12,5**	**23,0**	**17,9**	**17,5**	**14,8**	**2,2**	**2,7**	**2,6**	**12,1**	**146,7**
1	Sinh hoạt	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	8,8
2	Nông nghiệp	6,4	11,8	17,2	10,2	20,7	15,6	16,0	13,3	0,7	0,4	0,3	9,8	122,4
3	Công nghiệp	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	7,1
4	Thủy sản	0,0	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,0	0,0	0,0	0,8	0,8	0,8	6,3
5	Dịch vụ	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	2,0
III	**Hạ lưu sông Vu Gia - Thu Bồn**	**23,6**	**26,8**	**36,2**	**26,5**	**35,7**	**30,6**	**32,1**	**30,3**	**12,3**	**13,0**	**12,7**	**25,2**	**305,0**
1	Sinh hoạt	8,4	7,6	8,4	8,1	8,4	8,1	8,4	8,4	8,1	8,4	8,1	8,4	98,5
2	Nông nghiệp	11,6	15,1	23,4	14,1	22,9	18,2	20,1	18,2	0,6	0,2	0,2	12,4	157,0
3	Công nghiệp	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	22,0
4	Thủy sản	0,0	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,0	0,0	0,0	0,7	0,7	0,7	5,5
5	Dịch vụ	1,9	1,7	1,9	1,8	1,9	1,8	1,9	1,9	1,8	1,9	1,8	1,9	22,0
IV	**Vùng phụ cận**	**27,5**	**44,8**	**57,7**	**39,5**	**57,2**	**50,7**	**47,8**	**44,8**	**12,8**	**16,5**	**16,4**	**39,7**	**455,4**
1	Sinh hoạt	3,4	3,1	3,4	3,3	3,4	3,3	3,4	3,4	3,3	3,4	3,3	3,4	40,1
2	Nông nghiệp	15,4	29,2	41,6	23,5	41,1	34,8	35,7	32,7	0,8	0,4	0,4	23,6	279,3
3	Công nghiệp	7,9	7,9	7,9	7,9	7,9	7,9	7,9	7,9	7,9	7,9	7,9	7,9	95,0
4	Thủy sản	0,0	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0	0,0	0,0	0,0	4,0	4,0	4,0	32,0
5	Dịch vụ	0,8	0,7	0,8	0,7	0,8	0,7	0,8	0,8	0,7	0,8	0,7	0,8	9,0

Phụ lục V
DÒNG CHẢY TỐI THIỂU
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026)

TT	Tên sông	Chiều dài (km)	Vị trí quy định dòng chảy tối thiểu	Vị trí hành chính		Giá trị dòng chảy tối thiểu (m^3/s)
				Xã/Phường	Tỉnh/TP	
1	Sông Vu Gia*	209				
2	Sông Nước Chè	38	Trước nhập lưu sông Vu Gia	Phước Chánh	Đà Nẵng	1,3 - 2,9
3	Sông Thanh	72	Trước nhập lưu sông Vu Gia	Bến Giằng	Đà Nẵng	1,2 - 5,5
4	Sông Côn	59	Trước nhập lưu sông Vu Gia	Thượng Đức	Đà Nẵng	1,9 - 6,4
5	Sông Thu Bồn*	206				
6	Sông Vang	33	Trước nhập lưu sông Thu Bồn	Trà My	Đà Nẵng	2,0 - 5,0

**: Giá trị dòng chảy tối thiểu tuân thủ theo Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn*

Phụ lục VI
NGUỒN NƯỚC DỰ PHÒNG CHO SINH HOẠT

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026)

TT	Khu vực dự phòng cấp nước sinh hoạt	Nguồn cung cấp dự phòng
1	Các phường: Liên Chiểu, Hòa Khánh; các xã Bà Nà, Hòa Vang	Hồ Hòa Trung; TCN Phú Sơn, Ngầm Đôi, Khe Gianh
2	Các phường: Thanh Khê, Hải Châu; An Khê, Hòa Cường, Cẩm Lệ	Hồ Đồng Nghệ
3	Các phường: An Hải, Ngũ Hành Sơn, Hòa Xuân	Hồ Sông Bắc
4	Các phường: Tam Kỳ, Quảng Phú, Hương Trà, Phường Bàn Thạch	- Hồ Phú Ninh - Nguồn nước dưới đất
5	Đô thị Đông Phú và Hương An thuộc xã Quế Sơn và xã Xuân Phú	- Hồ Hố Giang, suối nước Mát - Nguồn nước dưới đất
6	Đô thị Tân Bình, Việt An và Sông Trà thuộc xã Hiệp Đức, Việt An và xã Phước Trà	Hồ Việt An, Sông Trường, sông Tiên
7	Đô thị Trung Phước, xã Nông Sơn	- Hồ Trung Lộc - Nguồn nước dưới đất
8	Đô thị Hà Lam và Bình Minh thuộc các xã Thăng An và Thăng An	- Kênh Phú Ninh, sông Ly Ly - Nguồn nước dưới đất
9	Đô thị Nam Phước, Duy Hải - Duy Nghĩa thuộc xã Nam Phước và Duy Nghĩa	- Sông Bà Rén, hồ Thạch Bàn, hồ Vĩnh Trinh - Nguồn nước dưới đất
10	Đô thị Bắc Trà My thuộc xã Trà My	- Sông Trường, Suối Mơ, suối Nước Oa
11	Phường Hội An, Hội An Đông, Hội An Tây và xã Tân Hiệp	- Sông Vĩnh Điện - Nguồn nước dưới đất
12	Đô thị Tiên Kỳ, xã Tiên Phước	- Sông Trạm - Nguồn nước dưới đất
13	Các phường: Điện Bàn, Điện Bàn Đông, , Điện Bàn Bắc và các xã: Điện Bàn Tây, Gò Nổi.	- Sông Thu Bồn, sông Vu Gia (sông Yên), sông Vĩnh Điện - Nguồn nước dưới đất
14	Đô thị Phú Thịnh, thuộc xã Chiên Đàn	- Hồ Phú Ninh - Nguồn nước dưới đất
15	Đô thị Núi Thành, thuộc xã Núi Thành	- Hồ Phú Ninh, Thái Xuân, Đồng Nhơn - Nguồn nước dưới đất
16	Đô thị Ái Nghĩa Vĩnh Phước - Lâm Tây và Đại Hiệp thuộc xã Đại Lộc	- Hồ Khe Tân - Nguồn nước dưới đất
17	Đô thị ATiêng, thuộc xã Tây Giang	- Suối Brêêng, suối La Bang
18	Đô thị Thạnh Mỹ, xã Thạnh Mỹ	- Sông Bung - Nguồn nước dưới đất
19	Đô thị Khâm Đức và Phước Hiệp thuộc xã Khâm Đức và xã Thăng An.	- Hồ Đak Mi 4A, suối Khe Su, suối Bờ Lao
20	Đô thị Prao và Sông Vàng, xã Đông Giang	- Sông A Vương, sông An Điềm
21	Đô thị Trà Mai và Tắc Pỏ, xã Nam Trà My	- Suối Nước Lah, Nước Bươu
22	Các khu vực còn lại	Sử dụng các nguồn nước mặt, nước dưới đất và các công trình cấp nước dự phòng hiện có

Phụ lục VII

DUNG TÍCH PHÒNG LŨ CỦA CÁC HỒ CHỨA LỚN TRÊN LƯU VỰC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026)

Tên hồ	Dung tích toàn bộ (triệu m^3)	Dung tích hữu ích (triệu m^3)	Dung tích phòng lũ* (triệu m^3)	Tỉ lệ Wpl/Wtb (%)
A Vương	343,55	266,48	26,6-60,3	10-22,6
Sông Bung 4	510,8	233,99	60,8-89,8	26-38,4
Sông Bung 2	94,3	73,9	8,3-16,2	11,2-22
Đak Mi 4A	312,38	158,26	20,7-49,4	13,1-31,6
Sông Tranh 2	729,2	521,1	41-157,6	8-30,2
Phú Ninh	344	273,7	116,8	

** Dung tích phòng lũ tương ứng với giá trị mực nước cao nhất trước lũ và mực nước đón lũ*

Phụ lục VIII
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐẬP, HỒ CHỨA, CÔNG TRÌNH ĐIỀU TIẾT, TÍCH TRỮ NƯỚC, PHÁT TRIỂN NGUỒN NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026)

STT	Tên công trình	Tỉnh/Thành phố	Ghi chú
1	Hồ chứa nước Cha Mai	Đà Nẵng	Đang xây dựng
2	Hồ chứa Hố Khế	Đà Nẵng	Đang xây dựng
3	Hồ chứa Mò Ó	Đà Nẵng	Đang xây dựng
4	Hồ chứa Suối Thỏ	Đà Nẵng	Đang xây dựng
5	Hồ chứa Phước Hòa	Đà Nẵng	Đang xây dựng
6	Hồ chứa Lộc Đại	Đà Nẵng	Đang xây dựng
7	Hồ chứa Trường Đồng (Ba Túc)	Đà Nẵng	Đang xây dựng
8	Hồ chứa Sông Côn	Đà Nẵng	Xây dựng mới
9	Hồ chứa A Rộ	Đà Nẵng	Xây dựng mới
10	Hồ chứa Thôn 4	Đà Nẵng	Xây dựng mới
11	Hồ chứa Thôn 6	Đà Nẵng	Xây dựng mới
12	Hồ chứa Năm Minh	Đà Nẵng	Xây dựng mới
13	Hồ chứa Đồng Cỏ	Đà Nẵng	Xây dựng mới
14	Hồ chứa Trung Chánh	Đà Nẵng	Xây dựng mới
15	Hồ chứa Hố Trác	Đà Nẵng	Xây dựng mới
16	Hồ chứa Bà Mốc	Đà Nẵng	Xây dựng mới
17	Hồ chứa Đồng Công	Đà Nẵng	Xây dựng mới
18	Hồ chứa sông Bắc	Đà Nẵng	Xây dựng mới
19	Hồ chứa Lỗ Đông	Đà Nẵng	Xây dựng mới
20	Hồ chứa Khe Răm - Hội Yên	Đà Nẵng	Xây dựng mới
21	Hồ chứa Bàu Bàng	Đà Nẵng	Xây dựng mới
22	Hồ chứa Blooc 2	Đà Nẵng	Xây dựng mới
23	Hồ chứa Ta Ri	Đà Nẵng	Xây dựng mới
24	Hồ chứa A Banh 2	Đà Nẵng	Xây dựng mới
25	Hồ chứa Ga Nil	Đà Nẵng	Xây dựng mới
26	Hồ chứa A Zach	Đà Nẵng	Xây dựng mới
27	Hồ chứa Bà Bình	Đà Nẵng	Xây dựng mới
28	Hồ chứa Hố Cá	Đà Nẵng	Xây dựng mới
29	Hồ chứa Ao Ao	Đà Nẵng	Xây dựng mới
30	Hồ chứa Suối Cát	Đà Nẵng	Xây dựng mới
31	Hồ chứa Phước Tuy	Đà Nẵng	Xây dựng mới
32	Hồ chứa Đá Đen	Đà Nẵng	Xây dựng mới
33	Hồ chứa Già Bang	Đà Nẵng	Xây dựng mới
34	Hồ chứa Trường Nước	Đà Nẵng	Xây dựng mới
35	Hồ chứa Đại Phong	Đà Nẵng	Xây dựng mới
36	Hồ chứa Hố Lang	Đà Nẵng	Xây dựng mới

STT	Tên công trình	Tỉnh/Thành phố	Ghi chú
37	Hồ chứa Cây Chò	Đà Nẵng	Xây dựng mới
38	Hồ chứa Suối Ngựa	Đà Nẵng	Xây dựng mới
39	Hồ chứa Thôn 11	Đà Nẵng	Xây dựng mới
40	Hồ chứa Bà Vĩnh	Đà Nẵng	Xây dựng mới
41	Hồ chứa Hố Rắn	Đà Nẵng	Xây dựng mới
42	Hồ chứa Hố Sơn	Đà Nẵng	Xây dựng mới
43	Hồ chứa Hố Óc	Đà Nẵng	Xây dựng mới
44	Hồ chứa Ruộng Đẳng	Đà Nẵng	Xây dựng mới
45	Hồ chứa Suối Trảy	Đà Nẵng	Xây dựng mới
46	Hồ chứa Thầu Dầu	Đà Nẵng	Xây dựng mới
47	Hồ chứa Bồng Miêu	Đà Nẵng	Xây dựng mới
48	Hồ chứa điều tiết trung tâm	Đà Nẵng	Xây dựng mới
49	Hồ chứa Vũng Thùng	Đà Nẵng	Xây dựng mới
50	Hồ chứa thị trấn	Đà Nẵng	Xây dựng mới
51	TĐ. Nước Lah 1	Đà Nẵng	Đang chuẩn bị đầu tư
52	TĐ. Nước Lah 2	Đà Nẵng	Đang chuẩn bị đầu tư
53	TĐ. Tăk Lê	Đà Nẵng	Đang xây dựng
54	TĐ. Trà Leng 1	Đà Nẵng	Đang chuẩn bị đầu tư
55	TĐ. Trà Leng 2	Đà Nẵng	Đang xây dựng
56	TĐ. Trà Linh 1	Đà Nẵng	Đang xây dựng
57	TĐ. A Vương 5	Đà Nẵng	Đang xây dựng
58	TĐ. Sông Bung 3A	Đà Nẵng	Đang xây dựng
59	TĐ. Nước Chè	Đà Nẵng	Đang xây dựng
60	TĐ. Tr'Hy	Đà Nẵng	Đang xây dựng
61	TĐ. Đăk Krin	Quảng Ngãi	Đang xây dựng
62	TĐ. Đăk Mi 1B	Quảng Ngãi	Đang xây dựng
63	TĐ. Ngọc Linh 1	Quảng Ngãi	Đang chuẩn bị đầu tư
64	TĐ. Ngọc Linh 2	Quảng Ngãi	Đang chuẩn bị đầu tư
65	TĐ. Ngọc Linh 3	Quảng Ngãi	Đang chuẩn bị đầu tư
66	TĐ. Đăk Mek 3	Quảng Ngãi	Đang xây dựng
67	TĐ. Đăk Mi 1	Quảng Ngãi	Đang xây dựng
68	TĐ. Đăk Mi 1A	Quảng Ngãi	Đang xây dựng
69	Đập Vực Rin	Đà Nẵng	Xây dựng mới
70	Đập Ô Ô	Đà Nẵng	Xây dựng mới
71	Điều tiết nguồn nước và chỉnh trị sông Quảng Huế	Đà Nẵng	Xây dựng mới
72	Đập ngăn mặn trên sông Vĩnh Điện	Đà Nẵng	Xây dựng mới
73	Đập ngăn mặn trên sông Thu Bồn	Đà Nẵng	Xây dựng mới
74	Đập ngăn mặn trên sông Tam Kỳ, sông Bàn Thạch	Đà Nẵng	Xây dựng mới
75	Đập ngăn mặn trên sông Cầu Đỏ	Đà Nẵng	Xây dựng mới

STT	Tên công trình	Tỉnh/Thành phố	Ghi chú
76	Đập sông Bắc để nâng công suất NMN Hòa Liên	Đà Nẵng	Xây dựng mới
77	Các đập dâng trên các trục kênh tiêu: Tây Tịnh, An Trạch (Tổ 1), An Châu, Túy Loan, Đập Đồng, Đập Sa, Đèo Ông Gấm, Điện Nam, Đại Thắng, Xuân Phú, Duy Xuyên, Bàu Bàng, Tam Đàn,…	Đà Nẵng	Xây dựng mới
78	Đập dâng cấp nước tưới cho các xã: Sông Kôn, Thạnh Mỹ, Đắc Pring, La Êê, Nam Giang, Phước Thành, Phước Năng, Tây Giang, A Vương, Hùng Sơn, Trà My, Trà Đốc, Trà Liên, Trà Giáp, Việt An, Phước Trà, Trà Vân, Trà Leng, Trà Tập, Trà Linh, Phước Hiệp, Sơn Cẩm Hà, Thanh Bình, Lãnh Ngọc, Quế Sơn và Quế Sơn Trung…	Đà Nẵng	Xây dựng mới

DỰ THẢO

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG CÔNG TRÌNH KHAI THÁC SỬ DỤNG NƯỚC TRÊN LƯU VỰC VU GIA - THU BỒN
QUY HOẠCH TỔNG HỢP LƯU VỰC SÔNG VU GIA - THU BỒN VÀ VÙNG PHỤ CẬN ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

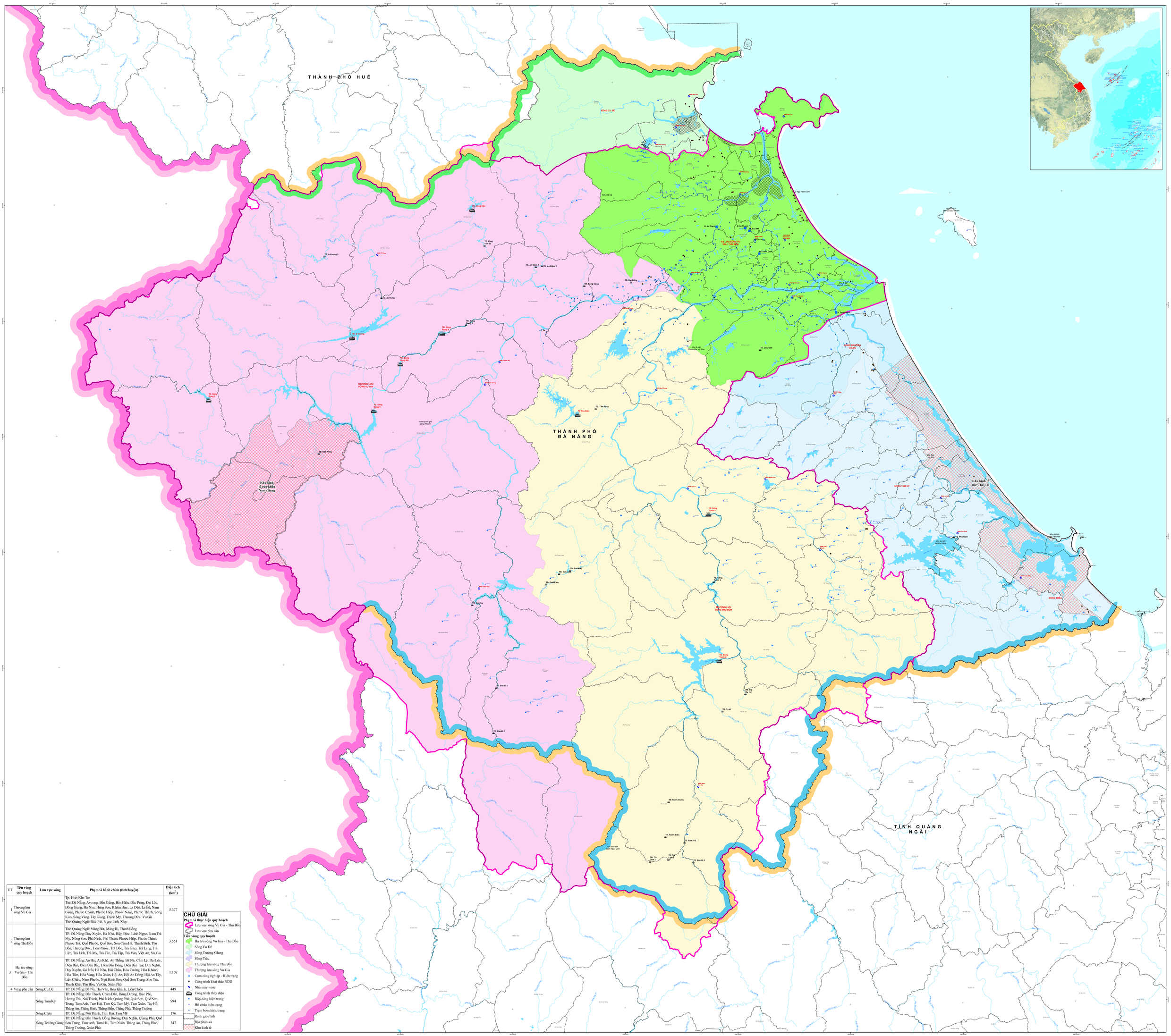
THÀNH PHỐ HUẾ
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TỈNH QUẢNG NGÃI
SÔNG CU ĐÊ
HỒ L Đã Nhi
Cụm Hành Sơn
Cù Lao Chàm
Cù Lao Thu
Cù Lao Xanh
Cù Lao Lăng Cô
Cù Lao Chân Mây
Cù Lao Thái Dương
Cù Lao Ngọc Linh
Cù Lao Tam Kỳ
Cù Lao Phú Ninh
Cù Lao Ngọc Linh
Cù Lao Thạnh Đông
Cù Lao Tân Hiệp
Cù Lao Tân Phú
Cù Lao Tân Hiệp
Cù Lao Tân Phú
Cù Lao Tân Hiệp
Cù Lao Tân Phú

DỰ THẢO
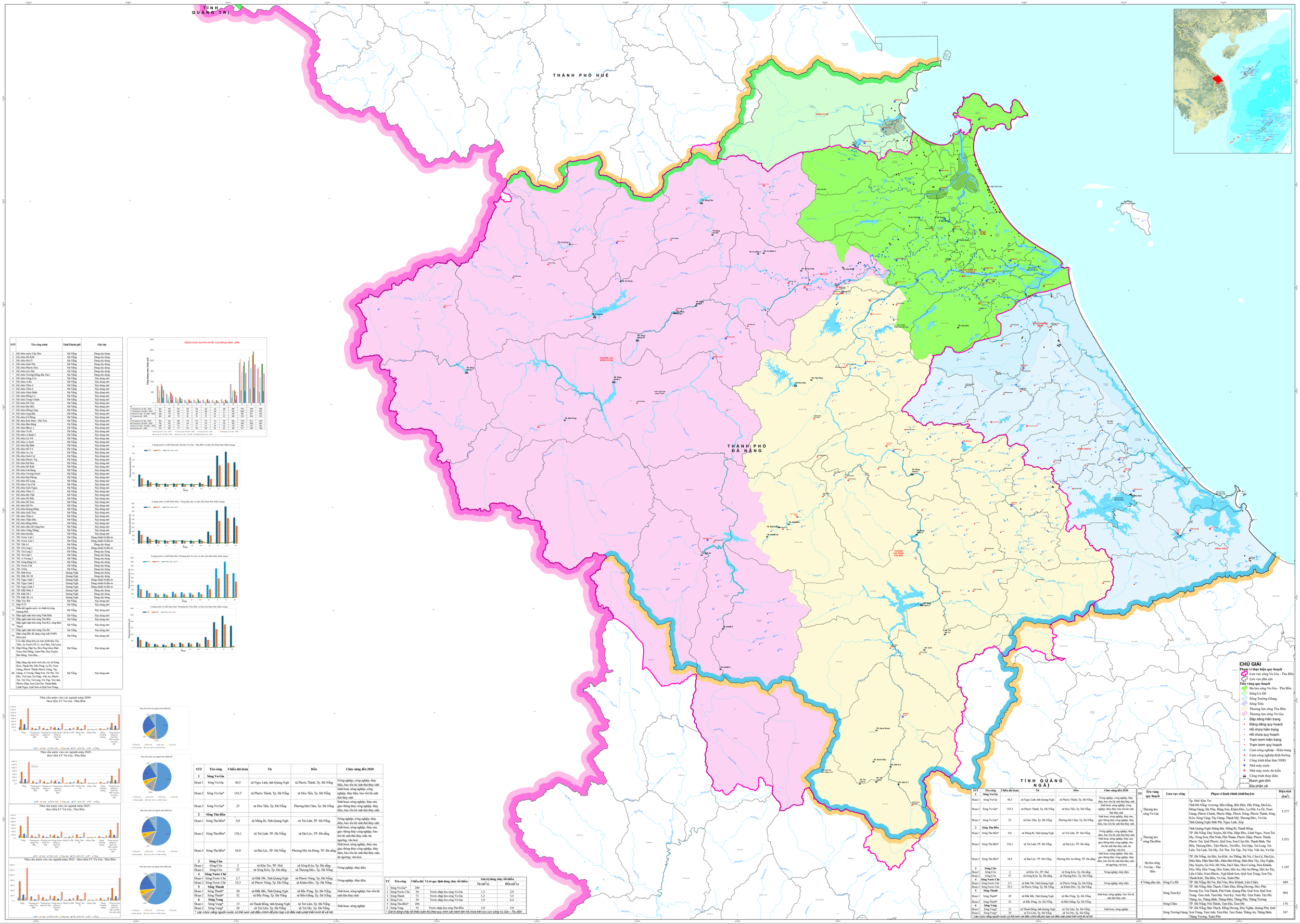
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG HỢP LƯU VỰC SÔNG VU GIA - THU BỒN VÀ VÙNG PHỤ CẬN ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050